TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 795/2024/HS-PT
Ngày: 06 - 9 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Toàn

Các Thẩm phán: Ông Phạm Công Mười

Bà Nguyễn Thị Thanh

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Đinh Thế Mạnh, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 468/2024/TLPT- HS ngày 29 tháng 5 năm 2024 đối với các bị cáo Trần Quí T, Trần Uyên P, Trần Ngọc B do kháng cáo của của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 190/2024/HS-ST ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:

1. **Trần Quí T**, giới tính: nam; sinh ngày 15 tháng 10 năm 1953, tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: A N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: 219 Đại lộ B, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; quốc tịch Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty TNHH T25; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Trần Văn B1 (chết) và bà Nguyễn Thị T1 (chết); vợ: Phạm Thị N và có 03 người con (lớn nhất sinh năm 1981, nhỏ nhất sinh năm 1986); tiền án, tiền sự: không; bị giam từ ngày 10/04/2023 - có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo T: Luật sư Kiều Vũ Thụy U, luật sư Nguyễn Thị Huyền T2 và luật sư Lê Nguyễn Quỳnh T3 – Thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Luật sư U, T2 có mặt; luật sư T3 có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. **Trần Uyên P**, giới tính: nữ; sinh ngày 26 tháng 11 năm 1981, tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trúA N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: 219 Đại lộ B, phường V, thành phố T, tỉnh Bình

Dương; quốc tịch Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; nghề nghiệp: Nguyên Phó Giám đốc Công ty TNHH T25; trình độ văn hóa:12/12; con ông Trần Quí T (sinh năm 1953) và bà Phạm Thị N (sinh năm 1957); tiền án, tiền sự: không; bị giam từ ngày 10/04/2023 - có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo P: Luật sư Kiều Vũ Thụy U – Thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Có mặt.

3. **Trần Ngọc B**, giới tính: nữ; sinh ngày 14 tháng 11 năm 1984, tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trúA N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: 219 Đại lộ B, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; quốc tịch Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty TNHH T25; trình độ văn hóa:12/12; con ông Trần Quí T (sinh năm 1953) và bà Phạm Thị N (sinh năm 1957); tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bào chữa cho bị cáo B: Luật sư Kiều Vũ Thụy U – Thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Có mặt.

Bị hại:

1. Bà Đặng Thị Kim O, sinh năm 1970; Trú tại: Tòa P, Vinhomes C, B đường N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh – Có đơn xin xét xử vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Văn T4 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B. Có mặt

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1986; Trú tại: số A đường số A, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam C – Công an Thành phố H) – Vắng mặt

3. Ông Lâm Sơn H, sinh năm 1960; Trú tại: số G H, Phường G, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh - có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Trần Tấn Trí N1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Có mặt

4. Ông Nguyễn Huy Đ, sinh năm: 1982; Trú tại: 1 T, Phường G, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Công ty cổ phần Đ4; Địa chỉ: B đường P, Phường T, TP B, Tỉnh Đồng Nai

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1992, bà Trần Thị N3, sinh năm 1960, bà Nguyễn Thị Hoàng O1, sinh năm 1990 (giấy ủy quyền ngày 15/4/2024) – Bà N2, bà N3 có mặt; bà O1 vắng mặt.

2. Công ty cổ phần Đ5, Trụ sở: : Ô 25-26, lô B, đường L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1992 (giấy ủy quyền ngày 19/4/2024) - có mặt

3. Ông Nguyễn Hoàng P1, sinh năm 1989; Trú tại: căn hộ T, B30.01 T dịch vụ, 159 X Hà Nội, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh – có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Trịnh Thị H1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Có mặt

4. Ông Phạm Hoàng M, sinh năm: 1946 và Bà Hồ Thị Diễm T5, sinh năm 1970; Trú tại: số H P, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Cùng có đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị Hoài T6 và ông Trần Hữu T7 (giấy ủy quyền lập ngày 16/4/2024) – có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Phan Trung H2 và luật sư Đinh Quang T8 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Có mặt

5.Ông Lê Công S, sinh năm: 1987; Trú tại: 6 ấp C xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh – Có đơn xin xét xử vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thị Thanh T9 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Có mặt

6. Ông Vũ Anh T10, sinh năm 1978; Trú tại: 3 P, Phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh – Có đơn xin xét xử vắng mặt

7. Bà Võ Thị Khánh C1, sinh năm: 1985; Trú tại: 1 L, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt

8. Bà Võ Thị L, sinh năm: 1992; Trú tại: G X, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt

9. Bà Nguyễn Thị Trà M1, sinh năm: 1990; Trú tại: E N, Phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt

10. Ông Lê Văn L1, sinh năm: 1987; Trú tại: G đường E, khu phố D, phường B, thành phố T, số H P, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1992 (giấy ủy quyền ngày 04/4/2024) - có mặt

11. Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1987; Trú tại: E tổ B K, Phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai – Vắng mặt

12. Ông Võ Văn M2, sinh năm: 1966; Trú tại: Q C T, Phường A, quận T, số H P, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt

13. Bà Trần Thị Thanh H3, sinh năm 1980; Trú tại: tổ A khu V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Văn M2, sinh năm 1966 (giấy ủy quyền ngày 17/4/2024) - Vắng mặt

14. Bà Lê Thị Thu V1, sinh năm 1964; Trú tại: 4 T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Văn M2, sinh năm 1966 (giấy ủy quyền ngày 17/4/2024) - Vắng mặt

15. Ông Nguyễn Đức L2, sinh năm: 1995; Trú tại: tổ D, khu phố D, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1992 (giấy ủy quyền ngày 04/4/2024) - Có mặt

16. Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm: 1990; Trú tại: villa F, khu V, 208 đường N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1992 (giấy ủy quyền ngày 04/4/2024) - Có mặt

17. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm: 1992; Trú tại: tổ C, khu phố D, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương – Có mặt

18. Ông Nguyễn T11, sinh năm: 1967; Trú tại: villa F, khu V, 208 đường N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1992 (giấy ủy quyền ngày 04/4/2024) - Có mặt

19. Bà Hoàng Thị Thu H4, sinh năm 1984; Trú tại: C L, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt

20. Ông Trần Phước L3, sinh năm 1976; Trú tại: nhà A Chung cư H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt

21. Ông Nguyễn Phi L4, sinh năm: 1980; Trú tại: 1 V, Phường H, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt

22. Bà Trần Thị Thanh K, sinh năm 1986; Trú tại: căn hộ S Chung cư X, số B L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt

23. Ông Phan Anh T12, sinh năm: 1992; Trú tại: phòng A chung cư B, số F đường T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương – Vắng mặt

24. Ông Lâm H, sinh năm 1947 và bà La ngọc V2, sinh năm 1954; Trú tại: B T, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Thanh H5, sinh năm 1964 và ông Trần Phước L3, sinh năm 1976 (giấy ủy quyền ngày 11/4/2024) - có mặt

25. Ông Phạm Ngọc T13, sinh năm: 1962; Trú tại: số D D đường số F, khu V, I N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt

26. Ông Dương Nguyên K1, sinh năm: 1986; Trú tại: B P, Phường A, Quận A, B T, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh – Có đơn xin xét xử vắng mặt

27. Ông Thái Quang N4, sinh năm: 1969; Trú tại: số A H, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt

28. Ông Nguyễn Hữu N5, sinh năm 1978 và bà Hồ Thụy Tuyết T14, sinh năm 1978; Trú tại: Nhà không số, tổ D, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

29. Bà Trần Thị Quỳnh N6, sinh năm: 1971; Trú tại: B đường A, KP1, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt

30. Bà Hoàng Thị N7, sinh năm: 1964; Trú tại: A đường A, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt

31. Bà Đoàn Nguyễn Minh H6, sinh năm 1996; Trú tại: số F đường L, K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt

32. Ông Tô Điền Quốc H7, sinh năm 1975; Trú tại: H T, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ - vắng mặt

33. Bà Phạm Linh D, sinh năm: 1974; Trú tại: C đường T, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - vắng mặt

34. Ông Nguyễn Thành T15, sinh năm: 1990; Trú tại: 1 H, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - vắng mặt

35. Bà Thái Thiên Hồng Đ1, sinh năm 1989; Trú tại: số A đường số A, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt

36. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1957; Trú tại: Số B Đại lộ B, phường V, TP T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phùng Thế H8 (giấy ủy quyền lập ngày 16/4/2024) – có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo các đơn tố giác tội phạm của các ông bà gồm: ông Lâm Sơn H, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Huy Đ, bà Đặng Thị Kim O tố cáo Trần Quý T16, Trần Uyên P và Trần Ngọc B (là 2 con gái của Trần Quý T16) có hành vi thông qua người môi giới cho các bị hại vay tiền (của cá nhân T16 hoặc của con gái T16) l*ãi suất 3%/tháng,lãi quá hạn 4,5%/tháng* với điều kiện thỏa thuận bằng miệng: *Người vay phải có tài sản (Nhà đất, dự án...) và phải lập Hợp đồng chuyển nhượng tài sản cho T16 hoặc con gái T16 thông qua thủ tục công chứng; Lập cam kết bán/mua lại tài sản sau mỗi 03 tháng tương ứng với giá gốc (tiền vốn cho vay) + tiền lãi.* Tuy nhiên sau khi người vay chuẩn bị đủ tiền để trả nợ vay thì T16 cùng các con gái là P và U dùng thủ đoạn gây khó khăn, không đồng ý nhận lại tiền do bên vay tiền trả nợ và chiếm đoạt tài sản theo các hợp đồng giả cách đã

giao kết về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất, chuyển nhượng cổ phần Công ty, *Cụ thể như sau*:

Vụ thứ nhất: Hành vi của Trần Quí T, Trần Uyên P chiếm đoạt 04 thửa đất số 1186-100, 1186-101, 1186-102; 1186-112 tọa lạc tại phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Lâm Sơn H với tài sản bị chiếm đoạt có trị giá là 80.312.925.109 (T17 mươi tỷ ba trăm mười hai triệu chín trăm hai lăm ngàn một trăm lẻ chín) đồng.

Do có nhu cầu vay tiền, khoảng tháng 11/2018 Lâm Sơn H nhờ ông Thái Quang N4 (môi giới bất động sản) tìm giúp người cho vay tiền. Ông N4 dẫn người quen là Nguyễn Hoàng P1 đến gặp ông H. P1 tự giới thiệu là cháu của Trần Quí T và hứa giúp ông Lâm Sơn H vay tiền của T. Cuối tháng 12/2018, P1 nhiều lần đưa ông H đến gặp Trần Quí T tại trụ sở Công ty TNHH T25 (Viết tắt là Công ty T25) để vay tiền. Trần Quí T đồng ý cho ông H vay số tiền 115.000.000.000 (Một trăm mười lăm tỷ) đồng với lãi suất 3%/tháng (khi nhận tiền sẽ cắt luôn 3 tháng lãi), chậm lãi phạt 4.5%/tháng *với điều kiện* ông H phải ký hợp đồng công chứng chuyển nhượng 04 thửa đất số 1186-100, 1186-101, 1186-102; 1186-112 đều có địa chỉ tại phường H, thành phố T (trong đó 03 thửa do ông Lâm Sơn H đứng tên và 01 thửa do anh Nguyễn Hữu N5 cháu ông H đứng tên) cho con gái của T là Trần Uyên P. Sau khi ký hợp đồng có công chứng xong thì ông H mới nhận được tiền vay, phí môi giới là 3%/tổng số tiền vay, ông H đồng ý.

Ngày 08/01/2019, ông Lâm Sơn H và anh Nguyễn Hữu N5 cùng vợ là Hồ Thị Tuyết T18 đến Văn phòng C3 thì gặp Nguyễn Hoàng P1, Phan Anh T12 *(nhân viên pháp chế)*, Vũ Anh T10 *(Phụ trách giám sát Ngân quỹ)* là những người của Trần Quí T có mặt và thực hiện việc ký hợp đồng chuyển nhượng 04 thửa đất nêu trên (hợp đồng đã có sẵn chữ ký của Trần Uyên P). Ông Lâm Sơn H còn phải chịu toàn bộ chi phí, thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ, nên ông H đề nghị viết giá chuyển nhượng 04 thửa đất cho Trần Uyên P có giá tổng là 26.712.000.000 (Hai mươi sáu tỷ bảy trăm mười hai triệu) đồng.

Sau khi đôi bên ký hợp đồng chuyển nhượng 04 thửa đất thì từ ngày 08/01/2019 đến 10/01/2019, Trần Quí T dùng tài khoản số 109.000.278.926 chuyển vào tài khoản số 106.000.529.258 của ông Lâm Sơn H số tiền 80.000.000.000 (T17 mươi tỷ) đồng và chuyển vào tài khoản số 108000529720 của anh Nguyễn Hữu N5 23.982.000.000 (Hai mươi ba tỷ chín trăm tám mươi hai triệu) đồng. Các tài khoản này đều mở tại ngân hàng P2 chi nhánh S2. Theo đó, tổng cộng số tiền ông Lâm Sơn H vay của Trần Quí T là 115.000.000.000 đồng, đã bị trừ lãi suất 3%/tháng là 10.350.000.000 đồng (115.000.000.000 x 3% x 03 tháng) và các khoản tiền thuế, phí là 668.000.000 đồng. Nên, ông Lâm Sơn H nhận được 103.982.000.000 (Một trăm lẻ ba tỷ chín trăm tám mươi hai triệu) đồng (115.000.000.000đồng-10.350.000.000đồng- 668.000.000 đồng) như trên. Ông Lâm Sơn H đã giao cho Vũ Anh T10 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB 703244, AB 703245 và AC 229733 (đứng tên ông H); giao cho Nguyễn

Hoàng P1 03 Hợp đồng chuyển nhượng 03 thửa đất (1186-101, 1186-102, 1186-112 có công chứng); 03 Thông báo nộp lệ phí trước bạ; 04 Phiếu thu thuế đất phi nông nghiệp; 04 Giấy xác nhận vị trí 04 thửa đất; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 1186-112 (đứng tên ông Nguyễn Hữu N5 và bà Hồ Thị Tuyết T18).

Đối với Nguyễn Hoàng P1, ông Lâm Sơn H yêu cầu phải ký hợp đồng nguyên tắc thỏa thuận trích thưởng thì mới chuyển tiền môi giới là 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng. Sau khi P1 kí hợp đồng, ông H chuyển số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng (vào ngày 10/01/2019) và chuyển 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng (vào ngày 19/4/2019) vào tài khoản của P1 số 108000529677 mở tại Ngân hàng P2.

Ngày 10/01/2019, ông H ký Giấy thỏa thuận với Trần Uyên P, có nội dung: "*Trong vòng 03 tháng kể từ ngày 08/01/2019 nếu ông Lâm Sơn H có nhu cầu mua lại thì bà Trần Uyên P cam kết bán lại với nội dung sau: Nếu mua trước ngày 08/04/2019 thì giá bán không thấp hơn 115 tỷ đồng. Nếu mua sau ngày 08/04/2019, 02 bên sẽ thỏa thuận lại giá bán. Giá bán sẽ do bà Trần Uyên P quyết định*".

Đến hẹn trả nợ ngày 08/4/2019, do chưa có tiền để trả nợ gốc 115.000.000.000 đồng nên ông H nhờ P1 hẹn gặp T để xin tiếp tục trả tiền lãi 3%/tháng và được T đồng ý. Sau đó hàng tháng, đến thời điểm trả lãi P1 lại nhắn tin nhắc để ông H trả lãi. Ông H trả lãi bằng chuyển khoản hoặc nhờ các cá nhân là bà Trần Thị Quỳnh N6, bà Hoàng Thị N7 (cháu của ông H) chuyển tiền vào tài khoản số 109000278926 của Trần Quí T mở tại Ngân hàng P2, chi nhánh S2 (thông tin tài khoản của T do P1 cung cấp cho ông H). Từ tháng 4/2019 đến tháng 5/2020, ông Lâm Sơn H đã trả lãi cho T với tổng số tiền lãi là 43.720.000.000 (Bốn mươi ba tỷ bảy trăm hai mươi triệu) đồng.

Cuối tháng 10/2020, ông H tiếp tục nhờ P1 dẫn đến gặp T để bàn bạc trao đổi cách thức trả nợ gốc và lãi. Phía Trần Quí T yêu cầu đến ngày 08/11/2020 thì ông H phải trả số tiền tổng cộng 154.000.000.000 (Một trăm năm mươi bốn tỷ) đồng (gồm nợ gốc là 115.000.000.000đồng, nợ lãi và lãi phạt là 39.000.000.000 đồng). Ngày 11/11/2020 ông H chuẩn bị đủ 154.000.000.000 đồng theo yêu cầu của T để trả nợ. Nhưng T lấy lý do đã quá hạn kể từ ngày 08/11/2020, nên không cho ông Hoàng c lại 04 thửa đất. Đến nay 04 thửa đất đang đứng tên Trần Uyên P (con gái của T).

Ngày 29/12/2021, ông Thái Quang N4 đã tự nguyện nộp số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng là tiền môi giới nhận được từ Nguyễn Hoàng P1 vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan điều tra Bộ C4.

Kết luận định giá số 1895/KL-HĐ ĐGTS ngày 05/4/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự Thành phố Hồ Chí Minh xác định, tại thời điểm ngày 11/11/2020 (thời điểm ông Lâm Sơn H bị T xác định mất quyền mua lại) 04 thửa đất nêu trên có giá trị là: 195.312.925.109 (Một trăm chín mươi lăm tỷ ba

trăm mười hai triệu chín trăm hai lăm ngàn một trăm lẻ chín) đồng. Do đó, trị giá tài sản bị chiếm đoạt 80.312.925.109 đồng (Tám mươi tỷ ba trăm mươi hai triệu chín trăm hai lăm ngàn một trăm lẻ chín) (195.312.925.109 đồng - 115.000.000.000 đồng).

Vụ thứ hai: Hành vi của Trần Quí T, Trần Uyên P chiếm đoạt 02 thửa đất 643 và 643A tại K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Nguyễn Huy Đ, với trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 38.890.732.638 (Ba mươi tám tỷ tám trăm chín mươi triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn sáu trăm ba mươi tám) đồng.

Ngày 02/3/2017, ông Nguyễn Huy Đ thế chấp 02 thửa đất 643 và 643A tại địa chỉ K phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho Ngân hàng N10 - Chi nhánh 3 để vay 59.000.000.000 (Năm mươi chín tỷ) đồng.

Đến tháng 01/2019, Nguyễn Huy Đ cần số tiền 67.000.000.000 (Sáu mươi bảy tỷ) đồng để trả nợ vay cho Ngân hàng thì được người quen là Tô Điền Quốc H7 giới thiệu bà Đoàn Nguyễn Minh H6 tên thường gọi J - là môi giới cho vay tiền của Trần Quí T. Bà Minh H6 trao đổi với ông Đ về cách thức vay tiền, trả lãi 3%/tháng nhưng phải chuyển nhượng 02 thửa đất 643 và 643A của ông Đ cho Trần Uyên P (con gái T), phí môi giới 6%/tổng số tiền vay. Ngày 29/01/2019, ông Đ cùng bà Minh H6 và Vũ Anh T10 (Trưởng phòng ngân quỹ Công ty T25) gặp Trần Quí T đề nghị vay số tiền 90.000.000.000 (Chín mươi tỷ) đồng và đồng ý với phương án nêu trên. T chỉ đồng ý cho ông Đ vay 80.000.0000.000 (Tám mươi tỷ) đồng.

Ngày 01/02/2019, ông Đ cùng bà Minh H6 có mặt tại Văn phòng C3 và ông Đ đã ký trước các văn bản gồm: Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở (đối với thửa đất 643 và 643A Kinh Dương V3) cho Trần Uyên P với giá 67.000.000.000 đồng (Sáu mươi bảy tỷ), trong đó *giá thửa đất 643 là 12.000.000.000 đồng; giá thửa đất 643A là 55.000.000.000 đồng.* Trần Uyên P không có mặt tại văn phòng C3 (mà có Giấy ủy quyền cho Phan Anh T12 nhân viên của Công ty T25 thực hiện các thủ tục chuyển nhượng sang tên 02 thửa đất trên sang T).

Sau khi thực hiện các thủ tục trên, Trần Uyên P chuyển số tiền 67.375.000.000 (Sáu mươi bảy tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu) đồng cho ông Đ (để ông Đ trả cho Ngân hàng A và nhận lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 thửa đất 643, 643A; 02 Thông báo giải chấp và đơn xóa thế chấp đối với 02 tài sản) và bàn giao toàn bộ cho Vũ Anh T10. Theo thỏa thuận giữa bà Đoàn Nguyễn Minh H6 với ông Đ, Vũ Anh T10 đã giao cho bà H6 số tiền 2.500.000.000 (Hai tỷ năm trăm triệu) đồng tiền môi giới (được trích ra từ khoản tiền vay của ông Đ) và đưa cho ông Đ một tờ giấy viết tay có nội dung: *"Vay 80 tỷ, trả ngân hàng 67.375.000.000 VNĐ, lãi 3 tháng là 7,2 tỷ; tiền môi giới 2,5 tỷ; thuế thu nhập cá nhân và thuế trước bạ (2,5%) là 1,684 tỷ đồng, còn lại thực nhận là 1,241 tỷ đồng"* và ông Đ ký xác nhận vào.

Ngày 18/02/2019, ông Đ được Văn phòng Đ6 Chi nhánh B3 gọi điện xác minh việc thay đổi tên người sử dụng đất của 02 thửa đất 643 và 643A Kinh Dương Vương từ tên Nguyễn Huy Đ sang tên người sử dụng đất là Trần Uyên P. Ông Đ nhiều lần gọi điện và tìm gặp T, P nhưng không gặp được. Do đó, ông Đ đã có Đơn gửi Văn phòng đăng ký đất đai đề nghị dừng việc sang tên 02 thửa đất trên cho P.

Ngày 05/9/2019, ông Đ đến trụ sở Công ty T25 để gặp T xin trả tiền nợ gốc 80.000.000.000 đồng để nhận lại 02 thửa đất, phía T yêu cầu ông Đ phải trả tiền nợ gốc, nợ lãi và lãi phạt tổng cộng là 95.000.000.000 (Chín mươi lăm tỷ) đồng, Đ đã nhắn tin đề nghị T giảm bớt nhưng T không trả lời.

Ngày 23/10/2019, Trần Uyên P đã có đơn khởi kiện ông Nguyễn Huy Đ về tranh chấp Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở tại 02 thửa đất 643 và 643A nêu trên. Ngày 23/8/2022 Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử vụ án. Tại bản án số 43/2022/DS-ST tuyên "*...chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Trần Uyên P, anh Nguyễn Huy Đ tiếp tục phải thực hiện các nghĩa vụ tại Hợp đồng mua bán...".* Ngày 08/6/2023,Cơ quan điều tra (C01) Bộ C4 đã có văn bản số 1516/VPCQĐT-P4 gửi Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm để hủy Bản án số 43/2022/DS-ST nêu trên. Ngày 29/11/2023, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị tái thẩm số 17/QĐ-VKS-DS đối với bản án số 43/2022/DS-ST ngày 23/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 12/01/2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử tái thẩm, tuyên hủy bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 23/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết luận định giá số 1895/STC- HĐ ĐGTS ngày 05/4/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự Thành phố Hồ Chí Minh xác định thời điểm ngày 05/09/2019 (thời điểm ông Đ đề nghị trả nợ vay cho phía T) 02 thửa đất 643 và 643A Kinh Dương Vương có giá trị là 118.890.732.638 đồng (Một trăm mười tám tỷ tám trăm chín mươi triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn sáu trăm ba mươi tám) đồng. Như vậy, trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 38.890.732.638 (Ba mươi tám tỷ tám trăm chín mươi triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn sáu trăm ba mươi tám) đồng (118.890.732.638 đồng - 80.000.000.000 đồng).

Vụ thứ ba: Hành vi của Trần Quí T, Trần Uyên P chiếm đoạt 29 thửa đất tại địa chỉ B Hồ H, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Nguyễn Văn C với trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 48.191.656.334 (Bốn mươi tám tỷ một trăm chín mốt triệu sáu trăm năm mươi sáu ngàn ba trăm ba mươi bốn) đồng.

Ngày 01/8/2018, ông Nguyễn Văn C mua của vợ chồng ông Lâm H và bà La Ngọc V4 thửa đất 424 tại địa chỉ B Hồ H, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 70.000.000.000 (Bảy mươi tỷ) đồng. Ký Hợp đồng đặt cọc mua đất

với số tiền 19.500.000.000 (Mười chín tỷ năm trăm triệu) đồng còn nợ 50.500.000.000 (Năm mươi tỷ năm trăm triệu) đồng nên ông C phải tìm kiếm nguồn tiền vay để trả cho vợ chồng ông Lâm H. Để giúp ông C làm thủ tục tách thửa đất 424 chuyển sang đất ở đô thị lâu dài, ngày 02/10/2018, ông bà Lâm H ký Hợp đồng ủy quyền cho ông Huỳnh Thanh H5 *(là cháu ông Lâm H)* để cùng ông C thực hiện các thủ tục tách thửa.

Trong các ngày 04/10/2018; 10/11/2018, ông C đã các ký hợp đồng với ông Nguyễn Minh K2, Giám đốc Công ty TNHH Đ7 - Kinh doanh nhà Kiến T19 các hợp đồng dịch vụ để ông K2 hỗ trợ thực hiện thủ tục: Chuyển mục đích thửa đất 424 từ đất sản xuất kinh doanh sang đất ở đô thị lâu dài và tách thửa thành hai sổ (*thành thửa đất 451, 452*). Ông C đã thanh toán tiền thuế chuyển mục đích sử dụng đất và các chi phí liên quan hết tổng số tiền khoảng 11. 400.000.000 (Mười một tỷ bốn trăm triệu) đồng. Ngày 10/12/2018, UBND quận B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất ở đứng tên vợ chồng ông Lâm H đối với 02 thửa đất 451 có diện tích 578,9 m^2 và thửa đất 452 có diện tích 2.493,1 m^2 (được tách từ thửa 424). Ngày 12/12/2018, ông C ký hợp đồng với ông K2 về việc tách thửa đất 452 sang đất ở đô thị lâu dài thành 29 nền.

Đầu tháng 01/2019, ông Nguyễn Văn C không có tiền thanh toán số tiền còn lại cho vợ chồng ông Lâm H. Ông C đã được ông Trần Phước L3 giới thiệu Nguyễn Phi L4 - là môi giới cho vay tiền của Trần Quí T. Ngày 08/01/2019, L3 đưa ông Nguyễn Văn C đến gặp Nguyễn Phi L4 đặt vấn đề vay khoảng 30.000.000.000 (Ba mươi tỷ) đồng để trả tiền mua thửa 452 và cho L4 xem giấy tờ, hồ sơ liên quan đến thửa đất để thế chấp. L4 gặp T để trao đổi nội dung liên quan đến việc ông Nguyễn Văn C muốn vay tiền và có tài sản cầm cố. T giao cho L4 làm việc với ông C để thống nhất về việc vay tiền và các thủ tục có liên quan. Ông C đồng ý vay của T 35.000.000.000 (Ba mươi lăm tỷ) đồng với điều kiện: lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 03 tháng tương ứng mức lãi 3.150.000.000 đồng (cắt lãi ngay khi vay) và ông C phải trả khoản phí môi giới 1.400.000.000 đồng với điều kiện ông C phải làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất 452 và thửa đất 402 (tờ bản đồ số 44-TL 2005 ở phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh) cho phía T đứng tên và chịu các khoản thuế, phí theo hồ sơ chuyển nhượng đất. Khi nào ông C trả đủ tiền gốc thì phía T sẽ trả lại tài sản.

Theo yêu cầu của Trần Quí T, ông C đã đề nghị và được ông bà Lâm H đồng ý ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất với Trần Uyên P (là bên cho C vay tiền trả cho ông bà Lâm H). Chiều 11/01/2019, ông C, vợ chồng ông bà Lâm H cùng với ông Phạm Ngọc T13 (luật sư của ông bà Lâm H), ông L3, ông Dương Nguyên K1, ông Huỳnh Thanh H5 có mặt tại Văn phòng C3 để ký Hợp đồng. Ông C nói với ông, bà Lâm Hoàng k vào Hợp đồng chuyển nhượng (hợp đồng đã có sẵn chữ ký của Trần Uyên P), Trần Uyên P ủy quyền cho Phan Anh T12 (Nhân viên bộ phận pháp lý của T25) thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất, có nội dung: *Ông, bà Lâm H chuyển nhượng cho bà Trần Uyên P toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 452, tờ bản đồ*

số 107 (TL2005), địa chỉ: B Hồ H, khu phố C, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Giá chuyển nhượng là 11 tỷ đồng. Sau đó T chuyển 11.000.000.000 (Mười một tỷ) đồng, L4 chuyển khoản 15.500.000.000 (Mười lăm tỷ năm trăm triệu) đồng (nhận từ T) vào tài khoản số TK 101000529711 của ông Lâm H (mở tại Ngân hàng TMCP P2). Ông Nguyễn Văn C bàn giao cho L4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) của thửa đất 452. Ông Lâm Hoàng k biên nhận đã nhận của ông Nguyễn Văn C số tiền 26.500.000.000 (Hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu) đồng.

Đối với thửa đất 402 sổ đầu đứng tên Nguyễn Quý Y trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không còn khoảng trống để cập nhật thông tin biến động để sang tên cho Trần Uyên P, phải làm thủ tục thay sổ mới phức tạp, mất nhiều thời gian nên L4 thống nhất với ông C về việc L4 và ông C ký hợp đồng vay tiền có thế chấp (thửa đất 402) với số tiền vay là 24.000.000.000 (Hai mươi bốn tỷ) đồng nhưng thực tế chỉ chuyển thêm cho ông C 3.650.000.000 (Ba tỷ sáu trăm năm mươi triệu) đồng là đủ số tiền T cho vay theo thoả thuận để ràng buộc trách nhiệm trả nợ của ông C đối với khoản tiền 15.500.000.000 (Mười lăm tỷ năm trăm triệu) đồng (L4 đã chuyển cho ông bà Lâm H). L4 báo lại cho T về việc này, T đồng ý và bảo L4 phải chịu trách nhiệm nếu ông C không trả được khoản tiền này. Chiều cùng ngày 11/01/2019, L4 tiếp tục đưa ông C đến Văn phòng C3 để ký "Hợp đồng vay tiền", có nội dung: *L4 cho C vay số tiền 24 tỷ đồng trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày 11/01/2019, không lãi suất và không có tài sản thế chấp"*. L4 tiếp tục yêu cầu ông C phải ký thêm "Hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất), nội dung: *"L4 cho C vay số tiền 24 tỷ đồng trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày 11/01/2019, không lãi suất nhưng ông C phải thế chấp cho L4 thửa đất số 402 tờ bản đồ số 44-TL2005 tại phường A, quận B, TP Hồ Chí Minh"*. Sau khi ký các hợp đồng trên, L4 chuyển 3.650.000.000 (Ba tỷ sáu trăm năm mươi triệu) đồng vào tài khoản 060195258999 của ông Nguyễn Văn C (mở tại Ngân hàng TMCP S3). Ông C đã bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 402 cho L4. Do số tiền ghi trong Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 452 là 11.000.000.000 (Mười một tỷ) đồng nhưng T và L4 đã chuyển 26.500.000.000 (Hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu) đồng cho ông, bà Lâm Hoàng n để bảo đảm ông Nguyễn Văn C trả đủ số tiền vay 35.000.000.000 (Ba mươi lăm tỷ) đồng. L4 đã yêu cầu ông Nguyễn Văn C xác nhận vào Hợp đồng vay tiền nội dung "đã nhận đủ tiền".

Cùng ngày 11/01/2019, L4 chuyển 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng vào tài khoản số 198.099.039 của ông Trần Phước L3, mở tại Ngân hàng TMCP A1, nội dung chuyển khoản là "Phí môi giới mua bán" để trả tiền hoa hồng cho ông L3 từ việc môi giới để L4 giới thiệu T cho ông Nguyễn Văn C vay tiền.

Ngày 18/01/2019, ông Nguyễn Văn C tiếp tục ký các Hợp đồng dịch vụ với ông K2, Giám đốc chi nhánh Công ty TNHH Đ7 - Xây dựng - Kinh doanh nhà Kiến T19, để thực hiện đo đạc và tách thửa đất 452 nêu trên thành 29 thửa đất (đứng tên Trần Uyên P). Quá trình thực hiện tách thửa đất, ông Nguyễn Văn C,

ông K2 trực tiếp kê khai các thủ tục đề nghị tách thửa đất bao gồm: Kê khai thuế, lệ phí; hồ sơ đề nghị tách thửa... Phan Anh T12 (nhân viên Công ty T25) là người ký văn bản đề nghị tách thửa (do được P ủy quyền) gửi đến UBND quận B để thực hiện theo quy định. Đến ngày 21/3/2019, UBND quận B đã cấp 29 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 29 thửa đất được tách từ thửa đất số 452 đứng tên Trần Uyên P. Ông Nguyễn Văn C thông báo cho Nguyễn Phi L4 để thông tin cho Phan Anh T12 đến UBND quận B nhận 29 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao lại cho phía Thanh quản lý cất giữ.

Ngày 22/3/2019, ông C chuẩn bị đủ 35.000.000.000 (Ba mươi lăm tỷ) đồng và hẹn L4 ngày 25/3/2019, gặp để trả nợ. L4 báo lại cho T biết, tuy nhiên T yêu cầu ông C phải trả 49.000.000.000 (Bốn mươi chín tỷ) đồng thì mới trả lại tài sản là 29 (Hai mươi chín) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Ngày 26/3/2019, ông Nguyễn Văn C có Đơn khởi kiện dân sự đối với Nguyễn Phi L4 và Trần Uyên P ra Tòa án nhân dân quận Bình Tân. Tòa án nhân dân quận Bình Tân đã nhiều lần tổ chức các buổi hòa giải giữa ông C với L4, P cùng ông bà Lâm H và những người có liên quan. Nhưng P không có mặt tại tòa, chỉ gửi văn bản thông qua luật sư và khẳng định mua thửa đất 452 của ông bà Lâm H, không quen biết ông C.

Kết luận định giá số 1895/KL- HĐ ĐGTS ngày 05/4/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự Thành phố Hồ Chí Minh xác định tại thời điểm ngày 25/3/2019 (thời điểm ông C bị T tuyên bố mất quyền nhận lại tài sản), thửa đất 452 có giá trị là 83.191.656.334 (Tám mươi ba tỷ một trăm chín mốt triệu sáu trăm năm mươi sáu ngàn ba trăm ba mươi bốn) đồng. Như vậy, trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 48.191.656.334 đồng (Bốn mươi tám tỷ một trăm chín mốt triệu sáu trăm năm mươi sáu ngàn ba trăm ba mươi bốn) đồng (83.191.656.334 đồng - 35.000.000.000 đồng).

Ngày 01/12/2021 ông Trần Phước L3 giao nộp số tiền 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng và ngày 14/4/2023 ông Nguyễn Phi L4 giao nộp số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng cho Cơ quan điều tra Bộ C4.

Vụ thứ 4: Hành vi của Trần Quí T, Trần Uyên P, Trần Ngọc B chiếm đoạt dự án Minh Thành Đồng N8 và dự án Nhơn T của bà Đặng Thị Kim O, tài sản bị chiếm đoạt có trị giá là 880.935.890.886 (Tám trăm tám mươi tỷ chín trăm ba mươi lăm triệu tám trăm chín mươi ngàn tám trăm tám mươi sáu) đồng.

Trong năm 2017, bà Đặng Thị Kim O (Chủ 02 công ty: Công ty cổ phần Đ4 (viết tắt Công ty Đ4) và Công ty cổ phần Đ5 (viết tắt Công ty Đ5) đã mua 2 dự án bất động sản gồm:

- Đối với Dự án khu dân cư - dịch vụ tại xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai (viết tắt dự án M) của ông Phạm Hoàng M và bà Hồ Thị Diễm T5 với giá 530.000.000.000 (Năm trăm ba mươi tỷ) đồng bà O đã thanh toán được

265.000.000.000 (Hai trăm sáu mươi lăm tỷ) đồng (tương đương 50% cổ phần dự án) cho ông Phạm Hoàng M và bà Hồ Thị Diễm T5. Theo đó, ngày 08/12/2017, ông Lê Văn L1 *(TGĐ Công ty CP Đ5- tên cũ của Công ty Đ4)* và ông Phạm Hoàng M - Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH X (Viết tắt là Công ty X), bà Hồ Thị Diễm T5 (cổ đông) đã ký Hợp đồng nguyên tắc*"Đảm bảo việc giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển nhượng 100% cổ phần để chuyển giao toàn bộ dự án khu dân cư dịch vụ (dự án M) của Công ty X ",* với giá chuyển nhượng là 530.000.000.000 (Năm trăm ba mươi tỷ) đồng. Các bên ký các tài liệu gồm: *phụ lục hợp đồng số 01 của hợp đồng nguyên tắc; hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019; 02/2019; 03/2019; sổ đăng ký cổ đông ngày 21/10/2019; biên bản thanh lý hợp đồng* thể hiện Công ty Đ4 sở hữu 50%; ông Phạm Hoàng M 38%; bà Hồ Thị Diễm T5 sở hữu 12% cổ phần của Công ty X .

- Đối với Dự án khu dân cư N tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai ((viết tắt là Dự án N) với giá 72.200.000.000 (Bảy mươi hai tỷ hai trăm triệu) đồng của Công ty N11 (do ông Võ Văn M2 là đại diện pháp luật) và bà O đã thanh toán đủ số tiền chuyển nhượng. Theo đó, ngày 02/10/2017, ông Võ Văn M2 với ông Nguyễn T11 (cháu bà Đặng Thị Kim O) - Tổng Giám đốc - Công ty CP Đ5 (Viết tắt là Công ty Đ5) ký Thỏa thuận *"về việc hứa chuyển nhượng và hứa nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư gắn liền với chuyển nhượng cổ phần/Phần vốn góp của doanh nghiệp sau khi hoàn tất thủ tục tách doanh nghiệp hoặc tái cấu trúc/tổ chức lại doanh nghiệp"*.

Để có tiền thanh toán cho ông M bà T5 và tiếp tục đầu tư 02 dự án trên, Bà Đặng Thị Kim O thông qua môi giới là Nguyễn Hoàng P1 giới thiệu vay của Trần Quý T16 số tiền 500.000.000.000 (Năm trăm tỷ) đồng.

Ngày 21/10/2019, bà Đăng Thị Kim O2 và Nguyễn Hoàng P1 ký hợp đồng môi giới trị giá 22.000.000.000 (Hai mươi hai tỷ) đồng với nội dung *"Bên môi giới làm trung gian cung cấp dịch vụ tìm kiếm đối tác có nguồn tài chính lớn để bên được môi giới hợp tác đầu tư hoặc góp vốn cho bên được môi giới bằng hình thức chuyển nhượng cổ phần hoặc mua, bán các dự án của bên được môi giới theo quy định của pháp luật 5%"*.

Đầu tháng 11/2019, Nguyễn Hoàng P1 đã đưa bà O2 đến gặp Trần Quí T (trụ sở Công ty T25) để đặt vấn đề vay số tiền 500.000.000.000 (Năm trăm tỷ) đồng. Mục đích vay để trả nốt 50% cổ phần còn lại cho việc chuyển nhượng dự án M và để công ty hoạt động. Trần Quí T đồng ý cho bà O2 vay 500.000.000.000 đồng với điều kiện bà O2 phải ký hồ sơ chuyển nhượng lại toàn bộ hai dự án trên cho các cá nhân phía T. Bà O2 đồng ý vay tiền theo các điều kiện mà T đã đưa ra, cụ thể:

Về nội dung thỏa thuận:

- Đối với Dự án Minh T20 chuyển 50% cổ phần đã mua cho Trần Uyên P, với giá 235.000.000.000 (Hai trăm ba mươi lăm tỷ) đồng và làm việc với các cổ đông còn lại chuyển nhượng 50% cổ phần cho Trần Ngọc B và Công ty Cổ Phần

Đ8 với giá 265.000.000.000 (Hai trăm sáu mươi lăm tỷ) đồng , trả trước 115.000.000.000 (Một trăm mười lăm tỷ) đồng, sau này đền bù sẽ trả đủ.

- Đối với Dự án N chuyển 100% cổ phần cho B với giá 150.000.000.000 (Một trăm năm mươi tỷ) đồng.

- Lãi suất vay tiền là 3%/tháng trả trước 03 tháng, trong thời gian 09 tháng nếu trả đầy đủ tiền gốc, lãi đúng thời hạn theo cam kết bán lại thì bà O2 được nhận chuyển nhượng lại hai dự án trên. Nếu vi phạm thời hạn trả nợ, lãi thì mất các dự án.

Về cách thức thực hiện:

- Đối với dự án M: Trần Quí T yêu cầu Công ty Đ4 phải thanh lý Hợp đồng nguyên tắc mua 100% cổ phần của Công ty X. Các bên xác nhận bà O2 (Công ty Đ4) có 50% cổ phần; ông M, bà T5 có 50% cổ phần. Sau đó, bà O2 (Công ty Đ4) làm thủ tục chuyển nhượng 50% cổ phần cho Trần Uyên P; ông Phạm Hoàng M, bà Hồ Thị Diễm T5 làm thủ tục chuyển nhượng 50% cổ phần cho Trần Ngọc B 38% và Công ty Đ8 12% có Lê Công S (là Giám đốc - người đại diện theo pháp luật).

- Đối với dự án N: Trần Quí T yêu cầu Công ty Đ5 phải hủy hợp đồng nguyên tắc nhận chuyển nhượng 100% vốn góp của Công ty N11 để Công ty N11 nắm 100% phần vốn góp tại dự án N. Sau đó, làm thủ tục để ông Võ Văn M2 ký Hợp đồng chuyển nhượng 100% vốn góp của Công ty N11 tại dự án N cho Trần Ngọc B.

Việc gặp nhau trao đổi, thỏa thuận trực tiếp giữa bà Đặng Thị Kim O với Trần Quí T các nội dung trên có sự chứng kiến của các bên gồm: *Phía Công ty Đ4* có bà Đặng Thị Kim O (Chủ tịch HĐQT), ông Nguyễn Văn T21 (Phó TGĐ phụ trách tài chính), ông Nguyễn Duy V5 (Giám đốc Phát triển dự án), chị Nguyễn Thị Trà M1 (Trợ lý TGĐ), chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị Á (là 02 con gái bà O), các ông Phan Thành Đ2 và ông Văn Hữu T22 (là luật sư tư vấn pháp lý); *phía Công ty N11* có ông Võ Văn M2 (Tổng giám đốc); *Phía Công ty X* có ông Phạm Hoàng M (Chủ tịch HĐQT) và bà Hồ Thị Diễm T5 (Giám đốc); *Phía Trần Quí T* có Trần Quí T, Trần Uyên P, Trần Ngọc B, Nguyễn Hoàng P1, Phan Vũ H9, Vũ Anh T10, Võ Thị Khánh C1, Hoàng Thị Thanh H10, Võ Thị L, Nguyễn Thị Phương H11 (thuộc Công ty T25) .

Thực hiện thỏa thuận vay tiền nêu trên, ngày 12/11/2019, bà O cùng ông M, bà T5 đến trụ sở Công ty T25 và ký vào các dự thảo Hợp đồng liên quan đến dự án M đã được phía Trần Quí T soạn thảo sẵn từ trước gồm:

+ Biên bản thanh lý hợp đồng nguyên tắc mua 100% cổ phần của Công ty X ngày 08/12/2017 và phụ lục 01/2019; Các bên xác nhận bà O có 50% cổ phần; ông M, bà T5 có 50% cổ phần của Công ty X.

+ Hợp đồng nguyên tắc ngày 12/11/2019 về giao dịch chuyển nhượng 50%

cổ phần Công ty X của ông Phạm Hoàng M, bà Hồ Thị Diễm T5 sang cho bên nhận chuyển nhượng cổ phần: Công ty Đ8, Trần Ngọc B trị giá ghi trên hợp đồng là 265.000.000.000 (hai trăm sáu mươi lăm tỷ) đồng (Kèm theo là 02 Hợp đồng chuyển nhượng 1211a/2019 ngày 12/11/2019; 1211b/2019 ngày 12/11/2019).

+ Hợp đồng nguyên tắc ngày 13/11/2019 về giao dịch chuyển nhượng 50% cổ phần của Công ty X do Công ty Đ4 sở hữu sang bên nhận chuyển nhượng là Trần Uyên P, trị giá ghi trên hợp đồng là 235.000.000.000 (Hai trăm ba mươi lăm tỷ) đồng (Kèm theo là hợp đồng chuyển nhượng số 1311/2019 ngày 13/11/2019).

Cùng ngày 13/11/2019, Trần Uyên P đã chuyển 235.000.000.000 (hai trăm ba mươi lăm tỷ) đồng vào tài khoản của Công ty Đ4 nội dung: Thanh toán mua 50% cổ phần của Công ty Đ4. Trần Ngọc B chuyển khoản 115.000.000.000 (Một trăm mười lăm tỷ) đồng cho ông M bà T5 nội dung: mua 50% cổ phần của ông bà M, T5. Tổng cộng 350.000.000.000 (Ba trăm năm mươi tỷ) đồng**.**

Đến ngày 23/12/2019, Trần Ngọc B đã làm thủ tục thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty X từ ông Phạm Hoàng M sang Trần Ngọc B.

Ngay sau khi làm các thủ tục chuyển tiền, phía Công ty Đ4 (bà O) phải thanh toán lãi vay ngay của 03 tháng đầu là 31.500.000.000 đồng (từ ngày 13/11/2019 đến ngày 13/02/2020). Do không có tiền mặt nên chị Nguyễn Thị N2 (con gái bà O) phải vay 31.500.000.000 đồng từ số tiền 115.000.000.000 đồng Bích chuyển cho bà T5 (của vợ chồng ông M, bà T5) để trả tiền lãi vay cho T thông qua người nhận là Vũ Anh T10 - Phụ trách giám sát ngân quỹ của Công ty T25 nhưng không có giấy biên nhận tiền.

Ngày 14/11/2019 và ngày 28/11/2019, Công ty Đ4 đã thanh toán tiền môi giới cho Nguyễn Hoàng P1 tổng cộng số tiền 20.650.000.000 (Hai mươi tỷ sáu trăm năm mươi triệu) đồng có sự chứng kiến của Vũ Anh T10.

Hành vi "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" của Trần Quí T, Trần Uyên P, Trần Ngọc B trong việc tạo ra những điều kiện khó khăn để bà Nguyễn Thị Kim O3 (Công ty Đ4) vi phạm quá hạn thời gian trả nợ, từ đó lấy lý do để chiếm đoạt tài sản là Dự án M của bà Đặng Thị Kim O, giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 427.856.978.101 (Bốn trăm hai mươi bảy tỷ tám trăm năm mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi tám ngàn một trăm lẻ một) đồng.

Để thực hiện việc trả tiền lãi khoản vay 350.000.000.000 đồng, bên phía Trần Quí T đều yêu cầu bên bà Kim O phải ký các *Cam kết bán lại* (vào các ngày 29/11/2019, 13/12/2019; 28/5/2020). Trong đó có nội dung: *"Trong thời hạn từ ngày 28/5/2020 đến 13/11/2020, nếu bà O có nhu cầu mua 100% cổ phần Công ty CP X mà phía ông T sở hữu, với điều kiện*:

- Trước ngày 13/8/2020, giá bán 416,5 tỷ đồng *(Bên bà O đặt cọc 66,5 tỷ đồng làm 2 đợt; đợt 1 là 31,5 tỷ đồng vào ngày 28/5/2020, đợt 2 là 35 tỷ đồng trước ngày 30/6/2020, bà O không đặt cọc thì mất quyền mua, không thanh toán trước ngày 13/8/2020 thì mất tiền đặt cọc và mất quyền mua);*

- Trước ngày 13/11/2020, giá bán 448 tỷ đồng *(bà O đặt cọc 98 tỷ đồng làm 3 đợt; đợt 1 là 31,5 tỷ đồng vào ngày 28/5/2020, đợt 2 là 35 tỷ đồng trước ngày 30/6/2020, đợt 3 là 31,5 tỷ đồng trước ngày 13/8/2020, bà O không đặt cọc thì mất quyền mua, không thanh toán trước ngày 13/11/2020 thì mất tiền đặt cọc và quyền mua);*

- Bà O chịu thanh toán tất cả các khoản thuế, phí, lệ phí liên quan đến chuyển nhượng toàn bộ 100% cổ phần;

- Bà O được quyền mua lại theo quy định tại cam kết này khi Công ty Đ5 nhận chuyển nhượng toàn bộ quyền và nghĩa vụ của bà Trần Ngọc B của Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng Dự án Nhơn Thành ký ngày 28/11/2019 giữa Công ty N11, bà Trần Ngọc B, ông Võ Văn M2; bà Lê Thị T23, bà Trần Thị Thanh H3".

Theo *cam kết bán lại* trên, khi phía bà O (Công ty Đ4) nếu có nhu cầu mua 100% cổ phần Công ty X, tại các thời điểm do bên Trần Quý T16 ấn định, sẽ phải mua lại cổ phần với giá cố định theo ghi nhận trong cam kết; thỏa thuận về thời điểm đặt cọc, nếu không đặt cọc thì mất quyền mua, không thanh toán cọc đúng hạn thì mất tiền đặt cọc *(về bản chất số tiền cọc chính là khoản lãi phải trả hàng tháng theo từng đợt tiền vay).*

Ngoài điều kiện trên, trong các cam kết bán lại cổ phần của Công ty X còn có điều kiện liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ liên quan đến dự án N: *"Bà O được quyền mua lại theo quy định tại cam kết này khi Công ty Đ5 nhận chuyển nhượng toàn bộ quyền và nghĩa vụ của bà Trần Ngọc B của Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng Dự án Nhơn Thành ký ngày 28/11/2019 giữa Công ty N11, bà Trần Ngọc B, ông Võ Văn M2; bà Lê Thị T23, bà Trần Thị Thanh H3"*

Trước khi thanh toán khoản tiền nợ gốc 350.000.000.000 đồng theo nội dung *Cam kết mua lại dự án* lần 3, ngày 09/7/2020 ông Lê Văn L1 - Tổng Giám đốc Công ty Đ4 ký Công văn số 33/2020/CV-KO gửi 3 nơi: P, B và Công ty Đ8 về việc *"đề nghị nhận chuyển nhượng lại 100% cổ phần Công ty Đ4"* và *"chỉ định bà Nguyễn Thị Á, bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Đức L2 là các cá nhân nhận chuyển nhượng 100% cổ phần của B, P, Công ty Đ8 tại Công ty Đ4…".*

Ngoài ra, phía Công ty Đ4 (theo chỉ đạo của bà O): Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị Trà M1 còn có email nhiều lần trao đổi với phía T25 của Trần Quý T16 về phương án Công ty Đ4 "*chuộc*" lại dự án M, và giao cho chị Nguyễn Thị Á (con gái bà O) là người chuyển số tiền 500.000.000.000 đồng cho P, B; chị Nguyễn Thị Á, chị Nguyễn Thị N2 và ông Nguyễn Đức L2 là các cá nhân sẽ nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty X từ P, B và Công ty Đ8…

Sau khi đã trả đủ tiền lãi, tiền phạt cho Trần Quí T theo các Cam kết bán lại, để nhận lại Dự án Minh T20, ngày 12/8/2020, Công ty Đ4 chuyển 350.000.000.000 đồng từ tài khoản của Nguyễn Thị Á *(con gái bà O)* mở tại Ngân

hàng OCB vào tài khoản của Trần Uyên P, để trả nợ tiền gốc dự án M. Cùng ngày, Trần Uyên P *đã ký "Giấy xác nhận về việc nhận tiền".* Lúc này Công ty Đ4 (bà O) đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ cho phía của T thì phía T phải thực hiện nghĩa vụ chuyển nhượng lại Dự án Minh T20 cho Công ty Đ4. Nhưng nhóm Trần Quí T, Trần Uyên P, Trần Ngọc B gây khó khăn, không thực hiện thủ tục chuyển nhượng lại tài sản. Ngày 17/8/2020, Trần Uyên P ký văn bản gửi Công ty Đ4, vợ chồng ông M, bà T5 *(văn bản này thực tế chỉ có bà O được nhận vào ngày 18/8/2020. Ông M, bà T5 không nhận được văn bản này)* với nội dung:

"...Cam kết bán lại cho Bên A là ông Phạm Hoàng M, bà Hồ Thị Diễm T5 và Công ty Đ4, nên bà Nguyễn Thị Á chưa phải là người đại diện để nhận chuyển nhượng dự án 100% cổ phần của Công ty X. Do vậy, chúng tôi buộc phải thực hiện việc hoàn trả lại khoản tiền mà chúng tôi đã nhận từ bà Nguyễn Thị Á...Chúng tôi thông báo đến quý Công ty Đ4, ông M, bà T5 biết và giải quyết cho chúng tôi theo đúng Cam kết bán lại ngày 28/5/2020". Cùng ngày 17/8/2020, P đã chuyển khoản số tiền 350.000.000.000 đồng trả lại vào tài khoản của chị Nguyễn Thị Ánh .

Trong các ngày 19/8/2020 và ngày 31/8/2020, ông Lê Văn L1 tiếp tục ký các Công văn số 52/2020/CV, 54/2020/CV gửi Bích, P và Công ty Đ8 về việc *"khẳng định Nguyễn Thị Á là người của Công ty Đ4 thực hiện thanh toán tiền nhận chuyển nhượng 100% cổ phần của Công ty Đ4, đề nghị tổ chức buổi làm việc ba bên giữa Công ty Đ4, vợ chồng ông M bà T5 và ông T, B, P"* nhưng T, P, B không phản hồi.

Ngày 31/8/2020, Trần Quí T chỉ đạo Nguyễn Hoàng P1 gọi ông M, bà T5 đến Công ty T25 làm việc. Tại Công ty T25, T đưa ra đề nghị "*trả cho ông M, bà T5 số tiền 65 tỷ đồng thay cho số tiền 150 tỷ đồng trong Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nhưng phải ký ngay Biên bản thanh lý và chấm dứt hợp đồng trong ngày 31/8/2020*". Vợ chồng ông M, bà T5 đồng ý ký Thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với phía B, P và Công ty Đ8 để được nhận số tiền 65 tỷ đồng và hết mọi quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến Công ty X, cũng như Dự án Minh Thành Đồng N8. Tại Biên bản này, P, B và S đã tự xác định *Công ty Đ4* bị mất quyền mua lại dự án M do đã vi phạm thời hạn thanh toán theo Cam kết bán lại ngày 28/5/2020. Ngày 01/9/2020, P đã chuyển 65 tỷ đồng cho bà T5.

Ngày 28/10/2020, bà Đặng Thị Kim O cùng chị N2, chị Á *(con gái*) và một số nhân viên đến gặp Trần Uyên P tại trụ sở Công ty T25 xin chuộc lại dự án nhưng P từ chối.

Kết luận định giá số 601/STC-HĐĐGTSTTHS ngày 26/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự tỉnh Đồng Nai xác định, tại thời điểm ngày 17/8/2020 (thời điểm các bị cáo tuyên bố không cho bà O nhận lại tài sản) dự án M có giá trị là 842.856.978.101 (T17 trăm bốn mươi hai tỷ tám trăm năm mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi tám ngàn một trăm lẻ một) đồng. Như vậy, giá trị tài sản bị chiếm đoạt được xác định là 427.856.978.101 đồng (Bốn trăm hai

mươi bảy tỷ tám trăm năm mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi tám ngàn một trăm lẻ một) đồng (842.856.978.101 đồng - 350.000.000.000 đồng - 65.000.000.000 đồng)

Hành vi "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" của Trần Quí T, Trần Uyên P, Trần Ngọc B trong việc tạo ra những điều kiện khó khăn để bà O (chủ Công ty Đ4) vi phạm quá hạn thời gian trả nợ từ đó lấy lý do để chiếm đoạt tài sản là Dự án N của bà Đặng Thị Kim O, giá trị bị chiếm đoạt là: 453.078.912.785 đồng

Để thực hiện việc vay tiền, trả lãi đối với khoản vay 150.000.000.000 đồng của bà Đặng Thị Kim O (Công ty Đ4) theo thỏa thuận trên, Trần Quí T chỉ đạo Trần Uyên P, Trần Ngọc B yêu cầu phía bà O (Công ty Đ5 thuộc phía Công ty Đ4) phải ký các thủ tục chuyển nhượng cổ phần Công ty N11 (dự án N) cho các cá nhân/doanh nghiệp phía Trần Quí T, cụ thể:

Ngày 02/10/2017, Công ty N11 do ông Võ Văn M2 đại diện Bên A và Công ty Đ5 do ông Nguyễn T11 (cháu bà Kim O) là đại diện Bên B ký kết thỏa thuận *về việc hứa chuyển nhượng và hứa nhận chuyển nhượng dự án Đầu tư gắn liền với chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp của doanh nghiệp sau khi hoàn thiện thủ tục tách doanh nghiệp hoặc tái cấu trúc/tổ chức lại doanh nghiệp* đối với Dự án khu dân cư N tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai (Dự án N*)* với giá 72.200.000.000 (Bảy mươi hai tỷ hai trăm triệu) đồng có nội dung:

"Điều 1: 1.1….*Dự án N chưa đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, hai bên đã chấp thuận và đồng ý thực hiện việc hứa chuyển nhượng, hứa nhận chuyển nhượng Dự án Đầu tư gắn liền với chuyển nhượng cổ phần/vốn góp sau khi hoàn tất thủ tục tách doanh nghiệp hoặc tái cấu trúc/tổ chức lại doanh nghiệp bao gồm việc chuyển nhượng Dự án và cổ phần/phần vốn góp cùng với việc chuyển giao tất cả các quyền và lợi ích, chi phí đã đầu tư gắn tiền hoặc phát sinh từ Dự án… .Trước ngày 30/11/2017: Các bên cùng phối hợp thực hiện: (i) kiểm tra, đánh giá tính pháp lý của Dự án và của doanh nghiệp A2; và (ii) Thủ tục tách doanh nghiệp gắn liền với Dự án theo các quy định trong thỏa thuận…"*

Tổng giá trị giao dịch được xác định trên cơ sở diện tích đất mà Công ty N11 hoàn tất thỏa thuận bồi thường là: 19ha x 3,8 tỷ/1ha= 72,2 tỷ. Tiền chuyển nhượng sẽ được thanh toán làm (03 đợt) kể từ ngày 02/10/2017 đến 30/11/2017. Công ty Đ5 đã thanh toán hết 72.200.000.000 (Bảy mươi hai tỷ hai trăm triệu) đồng.

Ngày 18/11/2019 bà O đề nghị Công ty N11 ký biên bản thanh lý đối với thỏa thuận ngày 02/10/2017 về việc hứa chuyển nhượng và hứa nhận chuyển nhượng dự án N *(giữa Công ty Đ5 và Công ty N11)* theo đó, Công ty Đ5 và Công ty N11 thống nhất chấm dứt toàn bộ quyền và nghĩa vụ của các bên để Công ty N11 nắm 100% cổ phần. Sau đó, ngày 28/11/2019, Công ty N11 (đại diện là ông Võ Văn M2 - bên A) ký Hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng Dự án N cho Trần Ngọc B (Bên B) với giá trị giao dịch là 150.000.000.000 (Một trăm năm

mươi tỷ) đồng; Công ty N11 có trách nhiệm thực hiện các thủ tục cần thiết để tách/tái cấu trúc/tổ chức lại Công ty thành *"Công ty mục tiêu"* để sở hữu duy nhất dự án N. Sau đó, các bên sẽ chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp của *"Công ty mục tiêu"* cho Trần Ngọc B.

Cùng ngày 28/11/2019, B chuyển 150.000.000.00 đồng cho bà O thông qua tài khoản của Công ty N11 mở tại Ngân hàng V6 chi nhánh N12, nội dung *"thanh toán 100% về giao dịch chuyển nhượng cổ phần theo HĐ nguyên tắc ngày 28/11/2019"*. Sau đó, bà Lê Thị Thu V1 (chủ tài khoản Công ty N11) ký Ủy nhiệm chi chuyển 100.000.000.000 đồng đến tài khoản của Công ty Đ5 mở tại Ngân hàng V7 Chi nhánh B4, nội dung *"hoàn trả lại tiền theo biên bản thanh lý thỏa thuận của dự án P"* và chuyển 50.000.000.000 đồng đến tài khoản số 1071000570111 của chị Nguyễn Thị N2 *(con gái bà O)*, nội dung *"tạm ứng tiền đền bù theo biên bản thỏa thuận của dự án P"*.

Theo Kết luận định giá số 601/STC-HĐĐGTSTTHS ngày 26/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự tỉnh Đồng Nai, tại thời điểm ngày 26/8/2020, dự án N có giá trị là *603.078.912.785 (Sáu trăm lẻ ba tỷ bảy mươi tám triệu chín trăm mười hai ngàn bảy trăm tám mươi lăm)* đồng. Giá trị tài sản bị chiếm đoạt là: 453.078.912.785 đồng *(Bốn trăm năm mươi ba tỷ bảy mươi tám triệu chín trăm mười hai ngàn bảy trăm tám mươi lăm) đồng* (*603.078.912.785* đồng – 150.000.000.000 đồng).

Như vậy, tổng giá trị tài sản Trần Quí T, Trần Uyên P, Trần Ngọc B chiếm đoạt của bà Đặng Thị Kim O là: 880.935.890.886 (T17 trăm tám mươi tỷ chín trăm ba mươi lăm triệu tám trăm chín mươi ngàn tám trăm tám mươi sáu) đồng (427.856.978.101 đồng + 453.078.912.785 đồng).

Ngày 17/11/2023, gia đình của các bị cáo Trần Quí T, Trần Uyên P, Trần Ngọc B đã nộp 183.030.804.000 (Một trăm tám mươi ba tỷ, ba mươi triệu tám trăm lẻ bốn ngàn) đồng để khắc phục hậu quả của các bị cáo.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 190/2024/HS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

- Căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 175; điểm b, o, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 ; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Quí T 08 (tám) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10 tháng 4 năm 2023.

- Căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 175; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017

Xử phạt bị cáo Trần Uyên P 04 (bốn) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm

chiếm đoạt tài sản".Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10 tháng 4 năm 2023.

- Căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 175; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 ; Điều 58; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Ngọc B 03 (ba) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Giao bị cáo Trần Ngọc B cho Ủy ban nhân dân phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Phạt bổ sung các bị cáo Trần Quí T, Trần Uyên P, Trần Ngọc B mỗi bị cáo số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, sung ngân sách nhà nước.

Áp dụng Điều 46, 48 Bộ Luật Hình Sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 116, 117, 119, 122, 124, 131, 463, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

- Hủy các Hợp đồng chuyển nhượng tài sản (quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền; cổ phần công ty, dự án) được các Cơ quan có thẩm quyền công nhận, được Công chứng chứng thực, cùng các giấy tờ đã giao kết có liên quan (đến quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền, cổ phần Công ty, dự án) giữa các bị cáo với bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cụ thể:

+ Đối với bị hại Lâm Sơn H: Hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) giữa ông Lâm Sơn H, ông Nguyễn Hữu N5 và bà Hồ Thụy Tuyết T14 với Trần Uyên P đối với 04 thửa đất 1186-100, 1186-101, 1186-102, 1186-112 tọa lạc tại phường H, quận T (nay là Thành phố T) và Hủy phần cập nhật sang tên cho chủ sử dụng Trần Uyên P trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 703244, số AB 703245, số AC 229777, số AC 229733 do ủy ban nhân dân Thành phố H cấp cùng ngày 26/4/2005) và tờ cam kết bán lại...

+ Đối với bị hại Nguyễn Huy Đ: Hủy hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở giữa ông Nguyễn Huy Đ với Trần Uyên P đối với 02 thửa đất 643 và F K, phường A, quận B, TP . và tờ cam kết bán lại;

+ Đối với bị hại Nguyễn Văn C: Hủy hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lâm H và bà La Ngọc V4 với Trần Uyên P đối với thửa đất 452, tờ bản đồ số 107 tọa lạc tại phường A, quận B,

Thành phố Hồ Chí Minh cùng 29 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, gồm: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 160126, số CN 160127, số CN 160128, số CN 160129, số CN 160130, số CN 160131, số CN 160132, số CN 160133, số CN 160134, số CN 160135, số CN 160136, số CN 160137, số CN 160138, số CN 160139, số CN 160140, số CN 160141, số CN 160142, số CN 160143, số CN 160144, số CN 160145, số CN 160146, số CN 160147, số CN 160148, số CN 160149, số CN 160150, số CN 160351, số CN 160352, số CN 160353, số CN 160354 đứng tên chủ sử dụng Trần Uyên P do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cùng ngày 21/3/2019). Hủy các giao kết giữa ông Nguyễn Phi L4 với ông Nguyễn Văn C liên quan đến việc vay tiền, giao nhận tiền, thế chấp để ông Nguyễn Văn C vay tiền của bị cáo T cùng các văn bản khác có liên quan;

+ Đối với bị hại Đặng Thị Kim O: Hủy tất cả các hợp đồng, văn bản đã ký kết giữa phía bị cáo Trần Quí T, Trần Uyên P, Trần Ngọc B, các công ty liên quan với phía bà Đặng Thị Kim O, ông Phạm Hoàng M, bà Hồ Thị Diễm T5, ông Võ Văn M2 và các cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến giao dịch chuyển nhượng cổ phần tại các Dự án khu dân cư - dịch vụ tại xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai (Dự án Minh T20) và Dự án khu dân cư N tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai (Dự án N).

- Đối với giao dịch dân sự về vay tài sản (vay tiền) giữa các bị hại với các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về vay tài sản thực hiện, cụ thể như sau :

Đối với việc Trần Quí T cho ông Lâm Sơn H vay 115.000.000.000 (Một trăm mười lăm tỷ) đồng:

+ Buộc ông Lâm Sơn H phải hoàn trả cho bị cáo Trần Quí T số tiền vốn vay là 115.000.000.000 (Một trăm mười lăm tỷ) đồng;

+ Buộc Nguyễn Hoàng P1 và ông Thái Quang N4 phải trả cho ông Lâm Sơn H số tiền 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng là tiền môi giới ông H vay tiền của T. Trong đó Nguyễn Hoàng P1 phải trả 2.500.000.000 (Hai tỷ năm trăm triệu) đồng, ông Thái Quang N4 phải trả 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng, được cấn trừ số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng ông N4 đã nộp tại Cơ quan điều tra;

Đối với việc Trần Quí T cho ông Nguyễn Huy Đ vay 80.000.000.000 (Tám mươi tỷ) đồng:

+ Buộc ông Nguyễn Huy Đ phải hoàn trả cho bị cáo Trần Quí T số tiền vốn vay là 78.400.000.000 (Bảy mươi tám tỷ bốn trăm triệu) đồng;

+ Đối với việc ông Đ trả tiền môi giới cho bà Đoàn Nguyễn Minh H6, ông Đ có quyền khởi kiện vụ án dân sự nếu có yêu cầu.

Đối với việc Trần Quí T cho ông Nguyễn Văn C vay 35.000.000.000 (Ba

mươi lăm tỷ) đồng:

+ Buộc ông Nguyễn Văn C phải hoàn trả cho bị cáo Trần Quí T số tiền vốn vay là 34.700.000.000 (Ba mươi bốn tỷ bảy trăm triệu) đồng

+ Buộc ông Nguyễn Phi L4 và ông Trần Phước L3 trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền môi giới là 1.400.000.000 (Một tỷ bốn trăm triệu) đồng. Trong đó ông Nguyễn Phi L4 phải trả 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng và ông Trần Phước L3 phải trả 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng, được trừ vào số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng ông L4 đã nộp và 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng ông L3 đã nộp tại cơ quan điều tra.

Đối với việc Trần Quí T cho bà Đặng Thị Kim O vay 500.000.000.000 (Năm trăm tỷ) đồng:

+ Buộc bà Đặng Thị Kim O phải hoàn trả cho bị cáo Trần Quí T số tiền nợ vốn vay là 235.658.740.937 (Hai trăm ba mươi lăm tỷ sáu trăm năm mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi ngàn chín trăm ba mươi bảy) đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị Kim O yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 531.330.428.226 (Năm trăm ba mốt tỷ ba trăm ba mươi triệu bốn trăm hai tám ngàn hai trăm hai mươi sáu) đồng.

+ Ông Phạm Hoàng M và bà Hồ Thị Diễm T5 trả cho bị cáo Trần Quí T số tiền 65.000.000.000 (Sáu mươi lăm tỷ) đồng.

+ Đối với việc bà Đặng Thị Kim O trả tiền môi giới cho ông Nguyễn Hoàng P1. Bà O có quyền khởi kiện vụ án dân sự nếu có yêu cầu.

Kể từ ngày người được thi hành án nêu trên có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án nêu trên chưa thực hiện hết khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Đối với các quan hệ giao dịch dân sự khác giữa các bị hại với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, các bên có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác (nếu có tranh chấp).

Về xử lý tang tài vật đang tạm giữ:

- Trả cho ông Lâm Sơn H: Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất thuộc xã H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 1186-100, 1186-101, 1186-102, 1186-112, tờ bản đồ số 4, xã H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (bản gốc) theo biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu ngày 27/4/2023 của bị can Trần Ngọc B ;

- Trả cho ông Nguyễn Văn C: Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất 230 Hồ H, khu phố C, phường A, quận B: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài

sản khác gắn liền với đất thửa đất số: 454,455,456,457,458,459,460,461,462,463,464,465,466,467,468,469,470,471, 472,473,474,475,476,477,478,479,480,481,482, tờ bản đồ số 107 (TL2005), địa chỉ: M phần căn nhà số B Hồ H, khu phố C, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (bản gốc) theo biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu ngày 27/4/2023 của bị can Trần Ngọc B;

- Trả cho ông Nguyễn Huy Đ: Các hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở, GCN quyền sở hữu thửa đất 643 và F đường K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh: Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở, GCN quyền sở hữu thửa đất 643 và F đường K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (bản sao) theo biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu ngày 27/4/2023 của bị can Trần Ngọc B.

- Trả cho bà Đặng Thị Kim O: Hồ sơ, tài liệu liên quan đến các dự án: Dự án khu dân cư – Dịch vụ tại xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai; Dự án khu dân cư – Dịch vụ theo quy hoạch tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu ngày 17/4/2023 của bị can Trần Ngọc B (bản gốc);

- Trả cho bị cáo Trần Quí T: 01 điện thoại Iphone màu tím, 01 điện thoại Iphone màu vàng; 01 hộ chiếu (passport) số C0686886 đứng tên ông Trần Quí T (đã hủy); 01 giấy phép sử dụng súng săn số 001612/GPSS ngày 19/3/2002 đứng tên ông Trần Quí T; Trả cho bị cáo Trần Uyên P: 01 điện thoại Iphone màu xanh dương; 01 ổ cứng di động hiệu Seagate, S/n: S2WHSLBQ; 01 ổ cứng di động hiệu Hitachi, HTS541616J9AY00; 01 ổ cứng di động hiệu Seagate, S/n: 3KW2YVZG; 01 laptop hiệu Lenovo Thinkpad X1 Carbon bên trong có gắn 01 ổ cứng; 01 ổ cứng hiệu WD; 01 USB màu đen hiệu Trancend; bản án số 43/2022/DS-ST theo biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu ngày 27/4/2023 của bị can Trần Ngọc B; Trả cho bị cáo Trần Ngọc B: 01 điện thoại Iphone màu xanh; Trả lại cho bà Phạm Thị N (là đại diện theo pháp luật của Công Ty T25) các tài sản bị tạm giữ do không liên quan tội phạm gồm: 01 laptop hiệu Lenovo Thinkpad, serial: PF3KCJLB, bên trong có gắn 01 ổ cứng, 01 case máy tính hiệu Lenovo Thinkpad, serial: PC2BR30L, bên trong có gắn 01 ổ cứng Sam sung SSD. (Tất cả được đóng gói và niêm phong theo biên bản đóng gói và giao nhận niêm phong lại đối tượng giám định lập hồi 10 giờ 00 ngày 26/6/2023 tại V8 Bộ C4. (không kiểm đếm, kiểm tra số lượng, chủng loại bên trong niêm phong)).

- Trả lại số tiền 183.030.804.000 (một trăm tám mươi ba tỷ không trăm ba mươi triệu tám trăm lẻ bốn ngàn) đồng cho bà Phạm Thị N đã nộp để khắc phục hậu quả của các bị cáo (Theo công văn số 20675/CTHADS-VP ngày 22/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh).

- Trả cho bà Đ3 Nguyễn Minh H6 số tiền 160.000.000 (một trăm sáu mươi triệu) đồng.

- Trả cho bị cáo Trần Quí T: 14 (mười bốn) tập giấy được đóng quyển kích thước 16x7,6 cm (một tập đã sử dụng, một số tập chưa được sử dụng), trong đó

có: 05 tập giấy ở bìa mặt trước thể hiện dòng chữ: "THI NU PHAM, UYEN PHUONG TRAN và M4, vv…"; Mặt phía sau được đánh số thứ tự từ 1 đến 5; 07 tập giấy ở bìa mặt trước thể hiện dòng chữ "THANH QUY TRAN và M4…vv"; 02 tập giấy ở bìa mặt trước thể hiện dòng chữ Transaction R. 10(mười) tờ giấy là: bảng kê, tài liệu…Theo biên bản khám xét chỗ ở, nơi làm việc hồi 16 giờ 50 ngày 10/4/2023 và biên bản mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ hồi 09 giờ ngày 17/6/2023 của Cơ quan CSĐT Bộ C4, thu giữ trong quá trình khám xét chỗ ở, nơi làm việc của bị can Trần Quí T.

(Theo biên bản giao nhận tang tài vật số NK2024/248 ngày 01/4/2024 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; ủy nhiệm chi ngày 02/4/2024).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/5/2024, bị cáo Trần Quí T có Đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt với lý do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tuổi đã cao (72 tuổi). Ngày 06/5/2024, bị cáo Trần Quí T có Đơn kháng cáo bổ sung về phần trách nhiệm dân sự đối với khoản tiền vay 500 tỷ đồng của bà Đặng Thị Kim O, cụ thể: Tính theo mức lãi suất 20%/năm từ ngày 13/11/2019 đối với khoản vay 350 tỷ đồng và từ ngày 28/11/2019 đối với khoản vay 150 tỷ đồng đến ngày 12/8/2020 thì tổng số tiền lãi phát sinh là 73.534.246.575 đồng, bà O đã trả 185 tỷ đồng, phần lãi suất vượt quá 20%/năm là 111.465.753.425 đồng (185 tỷ đồng - 73.534.246.575 đồng). Bà O còn nợ số tiền gốc là 350 tỷ đồng, sau khi cấn trừ với số tiền lãi trả dư 111.465.753.425 đồng thì số tiền còn lại bà O phải trả là 238.534.246.575 đồng. Nhưng Bản án sơ thẩm chỉ tuyên buộc bà O trả cho bị cáo số tiền 235.650.740.937 đồng là không đúng, số tiền chênh lệch là 2.883.505.638 đồng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên buộc bà O phải trả lại cho bị cáo số tiền 238.534.246.575 đồng.

Ngày 04/5/2024, bị cáo Trần Uyên P có Đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo với lý do bị cáo không tham gia bàn bạc, không biết chi tiết về các thông tin của các giao dịch, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Ngày 14/5/2024, người bị hại bà Đặng Thị Kim O có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần dân sự, trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phần xử lý vật chứng, cụ thể bà O kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng:

+ Đối với Công ty cổ phần Đ4 và Dự án Minh T20, Dự án N: Công nhận Công ty Đ4 sở hữu 100% cổ phần Công ty Cổ phần Đ4, sở hữu toàn bộ Dự án khu dân cư – dịch vụ tại xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai; Công nhận Công ty Đ5 sở hữu toàn bộ Dự án khu dân cư N tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai; Tuyên hủy bỏa toàn bộ GCN đăng ký doanh nghiệp và các bố cáo điện tử thể hiện các thông tin do các nhân liên quan gia đình bị cáo T đứng tên như Phụ lục 3 đính kèm theo Đơn đề nghị ngày 22/4/2024 và chỉ định bà O được thực hiện các thủ tục đăng ký

thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp cần thiết để khôi phục lại quyền sử hữu tài sản bị chiếm đoạt theo quy định của pháp luật.

+ Về phần xử lý vật chứng: Đề nghị buộc các bị cáo, người liên quan trả lại cho bà O toàn bộ các hồ sơ, tài liệu (bản gốc) theo Biên bản tạm giữ ngày 17/4/2023 và các tài liệu khác mà Biên bản tạm giữ còn thiếu so với Phụ lục 1 đính kèm theo Đơn đề nghị ngày 22/4/2024.

+ Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại: Buộc các bị cáo có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bà O số tiền 54.904.109.589 đồng.

+ Sửa bản án sơ thẩm theo hướng từ tuyên xử "buộc" sửa thành "ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của hai bên" và tính lại án phí dân sự sơ thẩm mà bà O phải chịu.

Ngày 02/5/2024, người bị hại ông Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Ngày 14/5/2024, ông C có đơn xin rút lại toàn bộ đơn kháng cáo.

Ngày 07/5/2024, người bị hại – ông Lâm Hoàng S1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét số tiền lãi vượt quá lãi suất theo quy định pháp luật mà ông H6 đã trả cho bị cáo T, cụ thể: Số tiền ông H6 tiền lãi ông H6 đã trả cho ông T là 43.720.000.000 đồng tương đương với lãi suất 3%/tháng, lãi suất theo quy định là 1,66%/tháng, hệ số lãi vượt quy định là 1,33. Như vậy, số tiền lãi vượt quy định mà ông H6 đã trả cho cho bị cáo T là 43.720.000.000 đồng x 1,33 = 19.382.53.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử cấn trừ số tiền 19.382.53.000 đồng vào số tiền nợ gốc 115 tỷ đồng mà ông H6 phải trả cho bị cáo T, sau khi cấn trừ số tiền mà ông H6 trả cho bị cáo T còn lại là 95.618.000.000 đồng.

Ngày 02/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Hoàng P1 có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, cụ thể kháng cáo nội dung tuyên buộc ông P1 phải trả lại 2,5 tỷ đồng tiền môi giới cho ông Lâm Hoàng S1 với lý do giao dịch môi giới cho vay giữa ông P1 và ông S1 là hợp pháp, ông P1 đã hoàn thành nghĩa vụ môi giới cho vay, ông H6 đã nhận được tiền vay 115 tỷ đồng và tự nguyện thanh toán tiền dịch vụ môi giới cho ông P1 2,5 tỷ đồng, ông P1 đã kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân đối với số tiền môi giới này. Giữa ông P1 và ông S1 không có thỏa thuận về giải quyết hợp đồng môi giới cho vay. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không xem xét giải quyết quan hệ dân sự liên quan đến hợp đồng môi giới giữa ông P1 và ông S1 trong vụ án này, nếu có tranh chấp thì hai bên khởi kiện bằng vụ kiện khác; hủy bỏ nội dung bản án sơ thẩm về việc tuyên buộc ông P1 phải trả lại 2,5 tỷ đồng tiền công môi giới cho ông H6.

Ngày 09/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Phước L3 có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, cụ thể kháng cáo nội dung tuyên buộc ông L3 phải trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền 700.000.000 đồng tiền môi giới và được trừ vào 700.000.000 đồng mà ông L3 đã nộp tại Cơ quan điều

tra với lý do tại cấp sơ thẩm ông C không có yêu cầu ông L3 phải trả lại số tiền này. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên trả lại cho ông L3 700.000.000 đồng mà ông L3 đã nộp tại Cơ quan điều tra.

Ngày ngày 09/5/2004 và ngày 10/5/2024, ông Lâm H và bà La Ngọc V4 có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, cụ thể kháng cáo phần xử lý tang vật đang tạm giữ trả cho ông Nguyễn Văn C bản chính các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà, đất tại số B Hồ N, khu phố C, phường A, quận B do ông C chưa thanh toán đủ tiền cho ông Lâm H, bà V4 và ông H, bà V4 đang quản lý khu đất này. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng trả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho ông Lâm H, bà La Ngọc V4ọc Vũ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Phần xét hỏi và phần hỏi:

1.1. Bị cáo Trần Quí T xin rút một phần kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự, không yêu cầu xem xét số tiền chênh lệch là 2.883.505.638 đồng và trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại về tội danh của bị cáo, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo bằng thời gian bị cáo bị tạm giam do bị cáo cung cấp thêm một số tình tiết mới để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Về phần trách nhiệm dân sự, đề nghị các bị hại phải thanh toán tiền gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn theo hợp đồng vay tiền trong thời hạn 3 tháng kể từ bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật. Đề nghị việc thanh toán nợ của các bị hại và việc bị cáo trả lại các giấy tờ đang giữ của các bị hại cùng một lúc để đảm bảo quyền lợi của bị cáo.

1.2. Bị cáo Trần Uyên P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bị cáo chỉ có vai trò thứ yếu, không tham gia bàn bạc, không biết chi tiết về các thông tin của các giao dịch, nên hình phạt mà tòa án cấp sơ thẩm tuyên là quá nghiêm khắc. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo cung cấp thêm một số tình tiết mới, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, cho bị cáo được hưởng án treo.

1.3. Người bị hại - bà Đặng Thị Kim O vắng mặt, có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày: Rút lại một phần yêu cầu kháng cáo, cụ thể rút lại yêu cầu các bị cáo bồi thường do mất cơ hội kinh doanh số tiền 54.904.109.589 đồng và rút yêu cầu công nhận Công ty Đ5 sở hữu toàn bộ Dự án khu dân cư N. Giữ nguyên các yêu cầu kháng cáo khác, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không tính án phí dân sự đối với bà O và tuyên hủy các thủ tục đăng ký kinh doanh mà các bị cáo và người thân của các bị cáo thực hiện.

1.4. Người bị hại – ông Lâm Sơn H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền lãi mà người bị hại đã thanh toán nhiều hơn theo quy định của pháp luật đối với số tiền lãi mà người bị hại đã thanh toán cho bị cáo Trần Quí T.

1.5. Người bị hại Nguyễn Văn C có văn bản xin rút toàn bộ kháng cáo của mình.

1.6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Hoàng P1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông P1 phải trả 2,5 tỷ cho ông H, trường hợp các bên có tranh chấp thì xem xét bằng vụ án khác.

1.7. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Phước L3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Số tiền 700.000.000 đồng tiền môi giới không liên quan đến vụ án hình sự này, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông L3 phải trả lại 700.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn C.

1.8. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm H, bà La Ngọc V4 có người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bản án sơ thẩm tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông H, bà V4 với bị cáo P và tuyên hậu quả khi hợp đồng vô hiệu là chưa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng trả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà, đất tại số B Hồ N, khu phố C, phường A, quận B cho ông Lâm H, bà La Ngọc V4.

1.9. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hoàng M, bà Hồ Thị Diễm T5 có người đại diện theo ủy quyền trình bày: Tại cấp phúc thẩm, ông M và bà T5 tuy không có kháng cáo nhưng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến án phí vì ông M, bà T5 thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn án phí. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà O về phần công nhận quyền sở hữu đối với các dự án.

2. Phần tranh luận:

2.1. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

2.1.1. Về tố tụng:

2.1.1.1. Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

2.1.1.2. Các bị cáo Trần Quí T, Trần Uyên P; người bị hại bà Đặng Thị Kim O, ông Nguyễn Văn C, ông Lâm Sơn H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng P1, ông Trần Phước L3, ông Lâm H, bà La Ngọc V4 có đơn kháng cáo còn thời hạn quy định là hợp lệ. Người kháng cáo ông Nguyễn Văn C có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo, bị cáo Trần Quí T, người bị hại – bà Đặng Thị Kim O rút lại một phần yêu cầu kháng cáo, việc rút đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo Trần Quí T, người bị hại – bà Đặng Thị Kim O.

2.1.2. Về nội dung:

2.1.2.1. Đối với kháng cáo của bị cáo Trần Quí T: Đối với tội danh của bị cáo, các giao dịch của bị cáo là giao dịch cho vay lãi suất cao, nhưng phải ký hợp

đồng chuyển nhượng tài sản để đảm bảo cho các khoản vay. Khi các bị hại có yêu cầu chuộc lại tài sản, bị cáo và các đồng phạm có hành vi gây khó khăn để các bị hại không chuộc lại được tài sản nhằm mục đích chiếm đoạt. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo phải nhận thức được việc gây khó khăn, nại ra lý do bất hợp lý từ chối trả lại tài sản cho người bị hại để chiếm đoạt phần giá trị tài sản chênh lệch là vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền sở hữu của người khác nhưng vì lợi ích cá nhân các bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo và các đồng phạm phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài* sản" là đúng người, đúng tội, là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo cung cấp một số tình tiết mới để xin giảm nhẹ hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật. Đối với phần trách nhiệm dân sự, bản án sơ thẩm đã tuyên là có cơ sở và đúng pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của bị cáo T.

2.1.2.2. Đối với kháng cáo của bị cáo Trần Uyên P: Tại Tòa án cấp phúc thẩm bị cáo cung cấp thêm một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần kháng cáo, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo P từ 06 – 09 tháng tù giam.

2.1.2.3. Đối với kháng cáo của người bị hại – bà Đặng Thị Kim O: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì chưa đủ căn cứ để công nhận Công ty Đ4 sở hữu 100% cổ phần Công ty Cổ phần Đ4, toàn bộ Dự án khu dân cư – dịch vụ tại xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai theo yêu cầu kháng cáo của bà O. Về phần xử lý vật chứng và án phí dân sự sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà O.

2.1.2.4. Đối với kháng cáo của người bị hại – ông Lâm Sơn H: Tháng 01/2019, ông Lâm Sơn H vay của bị cáo T số tiền vay 115 tỷ đồng, lãi suất 3%/tháng (36%/năm). Ông H đã trả tiền lãi cho bị cáo T tổng cộng số tiền 43.720.000.000 đồng, chưa trả tiền vay gốc. Tính từ thời điểm ông H vay tiền (tháng 01/2019) đến thời điểm mất quyền mua lại tài sản (tháng 11/2020) là 22 tháng. Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP thì mức lãi suất vay được áp dụng là 20%/năm, với số tiền gốc 115 tỷ đồng thì tiền lãi mỗi tháng là 1.917.000.000 đồng. Số tiền lãi theo quy định của 22 tháng là 42.174.000.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi ông H đã thanh toán dư được trừ ra là: 43.720.000.000 đồng - 42.174.000.000 đồng = 1.546.000.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Sơn H.

2.1.2.5. Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Hoàng P1, ông Trần Phước L3: Ông P1, ông L3 môi giới cho ông Sơn H, ông C vay tiền của bị cáo T bằng hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng giả tạo để che giấu cho hợp đồng vay tiền là trái quy định pháp luật nên bị vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông P1, ông L3 trả lại tiền môi giới đã nhận cho ông Sơn H, ông C có đúng quy định pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp

nhận kháng cáo của ông P1, ông L3.

2.1.2.6. Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Lâm H, bà La Ngọc V4: Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông C là người bị hại, bản chính các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vật chứng và tuyên trả bản chính các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C là đúng quy định pháp luật. Ông Lâm H, bà V4 yêu cầu nhận lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do ông C chưa thanh toán đủ tiền nhận chuyển nhượng QSDĐ là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lâm H, bà La Ngọc V4.

2.2. Luật sư Nguyễn Thị Huyền T2 và luật sư Kiều Vũ Thụy U bào chữa cho bị cáo Trần Quí T cùng trình bày:

Căn cứ vào các chứng cứ và tình tiết có trong hồ sơ vụ án thì hành vi phạm tội của bị cáo T chỉ chỉ chiếm giữ các giấy tờ có giá trị là các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ dự án. Bị cáo chỉ giữ giấy tờ, còn tài sản thực tiễn là đất thì các bị hại vẫn sử dụng. Căn cứ theo quy định thì bị cáo T phải chiếm tài sản thì mới đủ để cấu thành tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*". Do đó, Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hành vi của bị cáo T chỉ là hành vi "Chiếm giữ trái phép tài sản". Mức án Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt đối với bị cáo T là quá nghiêm khắc, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới ở cấp phúc thẩm là "người phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại"; "Tự nguyện khắc phục hậu quả"; "người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải"; "có nhiều bằng khen của chính phủ, gia đình có công cách mạng, tập đoàn T25 của gia đình ông T góp phần to lớn trong phát triển kinh tế của nhà nước"; "bị cáo là người cao tuổi, hiện đang phải điều trị nhiều bệnh nên" quy định tại các điểm b, h, s, v khoản 1 Điều 51 BLHS, nên đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T, tuyên phạt mức án bằng thời gian tạm giảm, trả tự do cho bị cáo T ngay tại phiên tòa.

Về phần dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc các bị hại phải trả tiền gốc và lãi trong vòng 03 tháng kể từ khi bản án phúc thẩm có hiệu lực và bị cáo T trả lại các giấy tờ đang giữ của bị hại cùng thời điểm với việc các bị hại trả lại tiền cho bị cáo T.

2.3. Luật sư Kiều Vũ Thụy U bào chữa cho bị cáo Trần Uyên P trình bày: Không tranh luận về tội danh và khung hình phạt và Viện kiểm sát đã quy kết đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo P và cho bị cáo P được hưởng án treo do tại cấp phúc thẩm bị cáo P xuất trình thêm được nhiều tình tiết giảm nhẹ mới là bị cáo có nhiều bằng khen của chính phủ, gia đình có công cách mạng, tập đoàn T25 của gia đình bị cáo góp phần to lớn trong phát triển kinh tế của nhà nước; bị cáo đã nộp tiền khắc phục hậu quả mà cấp sơ thẩm chưa xem xét.

2.4. Luật sư Nguyễn Văn T4 bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị hại – bà Đặng Thị Kim O trình bày:

Bà O mong muốn các bị cáo không phải chịu hình phạt nghiêm khắc, chỉ mong muốn nhận lại được tài sản. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo T mới thừa nhận hợp đồng giữa các bên là hợp đồng vay tài sản. Quan hệ vay mượn giữa ông T và bà O thỏa thuận theo ý chí của 02 bên và đang thực hiện, nên không đồng ý với việc phải đóng án phí dân sự trong hình sự. Phía bà O vẫn đang trả tiền nhưng do ông T chặn tài khoản nên bên bà O không thể trả tiếp, không phải do lỗi của bà O nên việc phải đóng án phí là ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của bà O. Trong vụ án hình sự này, đây là hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nên phải xác định được thiệt hại cái gì. Theo đó, phía bà O bị thiệt hại là dự án, nên không thể xác định cụ thể thiệt hại, do đó cấp sơ thẩm xác định về trách nhiệm dân sự và tính án phí chưa đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án theo hướng không tính án phí đối với bà O, đồng thời tuyên buộc ông T phải trả lại "dự án" cho phía bà O, bởi bị cáo không chiếm đoạt tiền mà lại khắc phục bằng tiền là không hợp lý. Các thủ tục đăng ký kinh doanh mà bị cáo và người thân của bị cáo thực hiện đã vi phạm pháp luật, do đó cần hủy các quyết định liên quan này.

2.5. Luật sư Trần Tấn Trí N1 bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị hại – ông lâm Sơn H12 trình bày:

Đồng ý quan điểm với đại diện Viện kiểm sát, không đồng ý với quan điểm của các luật sư bào chữa cho bị cáo. Ông Sơn H12 không có lỗi, các bị cáo đã cố ý chiếm đoạt tài sản gây thiệt hại cho ông Sơn H12. Đối với phần thời gian tính lãi quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

2.6. *Luật sư Phan Ngọc B2 bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Phước L3 và ông Lâm H trình bày:*

Bản án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông Lâm H, bà V4 với bị cáo P và tuyên hậu quả khi hợp đồng vô hiệu là chưa đúng quy định pháp luật. Đối với kháng cáo của ông Trần Phước L3 thì hợp đồng môi giới vay đã thực hiện đầy đủ nên số tiền 700.000.000 đồng tiền môi giới là hợp pháp nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên trả lại 700.000.000 đồng cho ông L3, đồng thời trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lâm H, bà La Ngọc V4.

2.7. Luật sư Trịnh Thị H1 bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Hoàng P1 vắng mặt khi tuyên án và trình bày tại bản luận cứ:

Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết quan hệ dân sự giữa ông Nguyễn Hoàng P1 và ông Lâm Sơn H trong vụ án này, trường hợp các bên có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không tuyên buộc ông P1 phải trả 2,5 tỷ đồng tiền môi giới cho ông Lâm Sơn H.

2.8. Luật sư Phan Trung H2 và luật sư Đinh Quang T8 bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Hoàng M, bà

Hồ Thị Diễm T5 trình bày:

Tại cấp phúc thẩm, ông M và bà T5 tuy không có kháng cáo nhưng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến án phí vì ông M, bà T5 thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn án phí. Dự án công ty X đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Đối với việc chuyển nhượng cổ phần giữa công ty X và công ty Đ4, do tuổi cao sức yếu nên ông M, bà T5 không muốn theo dự án nữa nên mới bàn giao cổ phần. Đồng ý với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc tính lãi và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy toàn bộ các giấy tờ, giao dịch và hoàn trả cho nhau tình trạng ban đầu. Để công ty Đ4 nhận được 100% cổ phần thì công ty Đ4 cần trả 65 tỷ cho ông M, bà T5 để từ đó ông M, bà T5 chuyển lại cho bị cáo T.

2.9. Đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa cho các bị cáo, các bị cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại, bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên lời trình bày, quan điểm về phần tranh tụng của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

3. Phần bị cáo nói lời sau cùng:

3.1. Bị cáo Trần Quí T: Bị cáo do thiếu hiểu biết pháp luật nên mới dẫn đến hành vi phạm tội của mình. Bị cáo đã ăn năn hối cải, bị cáo mong Hội đồng xét xử cho giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo tiếp tục tham gia sản xuất của công ty T26, đóng góp cho xã hội.

3.2. Bị cáo Trần Uyên P: Bị cáo đã ăn năn hối cải, có nhiều tình tiết giảm nhẹ do đó kính mong Hội đồng xét xử giảm án cho bị cáo được hưởng án treo để về duy trì hoạt động của công ty.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các bị cáo Trần Quí T, Trần Uyên P; người bị hại bà Đặng Thị Kim O, ông Nguyễn Văn C, ông Lâm Sơn H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng P1, ông Trần Phước L3, ông Lâm H, bà La Ngọc V4 có đơn kháng cáo trong thời hạn quy định và thực hiện việc kháng cáo theo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Trong quá trình giải quyết theo thủ tục phúc thẩm người kháng cáo – ông Nguyễn Văn C đã tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo của mình. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Trần Quí T rút lại một phần yêu cầu kháng cáo về việc tính lại số tiền lãi của người bị hại – bà Đặng Thị Kim O; Người bị hại – bà Đặng Thị Kim O rút lại một phần yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại

54.904.109.589 đồng và yêu cầu công nhận Công ty Đ5 sở hữu toàn bộ Dự án khu dân cư N. Do đó, Hội đồng xét xử đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát về việc đình chỉ đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo Trần Quí T, người bị hại – bà Đặng Thị Kim O.

[3] Tại phiên tòa, các bị cáo đã thừa nhận thực hiện hành vi như nội dung của cáo trạng và bản án sơ thẩm đã xác định, phù hợp với lời khai của các bị cáo và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định:

[3.1] Trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2020, các bị cáo Trần Quí T, Trần Uyên P, Trần Ngọc B thông qua môi giới đã có các thỏa thuận giao dịch dân sự về việc cho vay tài sản (vay tiền) với các ông/bà gồm: Lâm Sơn H, Nguyễn Huy Đ, Nguyễn Văn C, Đặng Thị Kim O, theo đó đôi bên thỏa thuận miệng về tiền vay, lãi suất 3%/tháng, *lãi phạt chậm trả 4,5%* với điều kiện người vay tiền phải thực hiện việc ký Hợp đồng chuyển nhượng tài sản (quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền; cổ phần công ty, dự án) sang tên cho bên nhận chuyển nhượng do bị cáo T chỉ định đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng, giấy chứng nhận quyền tài sản... là các bị cáo P, B (02 con gái của bị cáo T) và Công ty Đ8 (do bị cáo T làm chủ); đôi bên có các thỏa thuận cam kết chuyển nhượng lại tài sản cho người vay tiền khi người vay thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ vay (vốn gốc, lãi) theo thỏa thuận. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện thỏa thuận vay tiền, khi bên vay (các bị hại) thực hiện trả đủ vốn gốc, lãi để nhận lại tài sản đã giao kết (bằng việc ký hợp đồng chuyển nhượng tài sản theo yêu cầu của bị cáo T để đảm bảo cho việc vay tiền) thì lúc này các bị cáo T, P, B đã dùng thủ đoạn gian dối (gây khó khăn, nại ra lý do bất hợp lý để từ chối việc nhận thanh toán nợ hoặc buộc người vay tiền phải trả thêm tiền lãi, lãi phạt ... làm cho người vay không thể thực hiện được) từ đó cho rằng chủ tài sản (bên vay tiền) đã vi phạm các cam kết mua lại, vi phạm thỏa thuận nên mất quyền nhận lại tài sản để chiếm đoạt tài sản của các bị hại, cụ thể chiếm đoạt phần tài sản có trị giá chênh lệnh so với khoản tiền gốc của các bị hại đã vay. Cụ thể:

Vụ thứ nhất: Thông qua người môi giới Nguyễn Hoàng P1, ngày 08/01/2019 bị cáo T cho ông Lâm Sơn H vay số tiền 115.000.000.000 (Một trăm mười lăm tỷ) đồng, *với thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng, lãi phạt chậm trả 4,5% và để đảm bảo cho khoản vay theo yêu cầu của* bị cáo *T đôi bên* không giao kết việc thế chấp tài sản mà bằng việc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả tạo (*có công chứng)* 04 thửa đất 1186-100, 1186-101, 1186-102; 1186-112 *tại phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Lâm Sơn H cho* bị cáo *P và ký các cam kết bán lại. Thực hiện thỏa thuận vay tiền, trong thời gian vay từ tháng 01/2019 đến tháng 5/2020 ông H đã trả cho* bị cáo *T số tiền lãi tổng cộng* 43.720.000.000 (Bốn mươi ba tỷ bảy trăm hai mươi triệu) đồng. *Đến ngày 11/11/2020 khi ông Lâm Sơn H chuẩn bị đủ tiền (nợ gốc, nợ lãi và lãi phạt) là 154.000.000.000 (Một trăm năm mươi bốn tỷ) đồng theo yêu cầu của* bị cáo *T để*

trả nợ thì phía bị cáo *T lấy lý do đã quá hạn nên không nhận tiền của ông H và không cho ông H nhận lại 04 thửa đất (đã sang tên cho* bị cáo *P) để chiếm đoạt 04 thửa đất của ông H. Kết quả điều tra xác định, trị giá tài sản bị chiếm đoạt là* 80.312.925.109 (Tám mươi tỷ ba trăm mười hai triệu chín trăm hai lăm ngàn một trăm lẻ chín) đồng (được tính theo kết quả định giá trị giá quyền sử dụng đất tại thời điểm ông H bị cho là mất quyền mua lại là 195.312.925.109 đồng - 115.000.000.000 đồng tiền vốn vay).

Vụ thứ hai: Thông qua người môi giới Đoàn Nguyễn Minh H6, ngày 01/02/2019 bị cáo T cho ông Nguyễn Huy Đ vay 80.000.000.000 (T mươi tỷ) đồng *với lãi suất 3%/tháng, lãi phạt chậm trả 4,5% và để đảm bảo cho khoản vay theo yêu cầu của* bị cáo *T đôi bên* không giao kết việc thế chấp tài sản mà bằng việc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả tạo (*có công chứng)* 02 thửa đất tại số F và 643A địa chỉ K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh *của ông Đ cho* bị cáo *P và ký các cam kết bán lại. Đến ngày 05/9/2019 ông Đ chuẩn bị đủ* 80.000.000.000 đồng *để trả nợ và nhận* chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất *02 thửa đất trên, thì* bị cáo *T yêu cầu phải trả thêm 15.000.000.000 đồng, ông Đ nhắn tin đề nghị* bị cáo *T giảm bớt thì* bị cáo *T không trả lời và không cho ông Đ nhận lại tài sản theo thoả thuận và đến ngày 23/10/2019 thì* bị cáo *P khởi kiện vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất* với ông *Đ tại Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu ông Đ phải thực hiện hợp đồng* chuyển nhượng quyền sử dụng đất *đã ký. Kết quả điều tra xác định, giá trị tài sản bị chiếm đoạt là* 38.890.732.638 (Ba mươi tám tỷ tám trăm chín mươi triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn sáu trăm ba mươi tám) đồng (được tính theo kết quả định giá quyền sử dụng đất tại tại thời điểm ông Đ bị cho là mất quyền mua lại là 118.890.732.638 đồng - 80.000.000.000 đồng tiền vốn vay).

Vụ thứ ba: Thông qua người môi giới Nguyễn Phi L4, ngày 11/01/2019 bị cáo T cho ông Nguyễn Văn C vay số tiền 35.000.000.000 đồng *với lãi suất 3%/tháng và để đảm bảo cho khoản vay theo yêu cầu của T đôi bên* không giao kết việc thế chấp tài sản mà thực hiện việc ký hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất giả tạo (*có công chứng) từ ông bà Lâm Hoàng (là chủ nhà đất đã bán cho ông C trước đó chưa sang tên) cho* bị cáo *P và tiến hành tách thửa thành* 29 thửa đất (được tách từ thửa 452) tại phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên chủ sử dụng đất là bị cáo *P. Đến ngày 22/3/2019 khi ông Nguyễn Văn C chuẩn bị đủ 35.000.000.000 đồng để trả nợ và nhận lại 29 thửa đất trên, thì các* bị cáo *T, P cho rằng ông C đã vi phạm thỏa thuận vay tiền nên phải trả thêm 14.000.000.000 đồng tiền lãi mới cho ông C nhận lại tài sản. Kết quả điều tra xác định, giá trị tài sản bị chiếm đoạt là* 48.191.656.334 (Bốn mươi tám tỷ một trăm chín mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi sáu ngàn ba trăm ba mươi bốn) đồng (được tính theo kết quả định giá trị giá quyền sử dụng đất của 29 thửa đất nêu trên tại thời điểm ông C bị mất quyền mua lại là 83.191.656.334 đồng - 35.000.000.000 đồng tiền vốn vay).

Vụ thứ tư: Thông qua người môi giới Nguyễn Hoàng P1, các bị cáo T cho bà Đặng Thị Kim O (Chủ Công ty Đ4) vay 500.000.000.000 (Năm trăm tỷ) đồng, *với lãi suất 3%/tháng; lãi phạt chậm trả 4,5%/ tháng* bằng thỏa thuận miệng *và để đảm bảo cho khoản vay theo yêu cầu của* bị cáo *T, đôi bên* không giao kết việc thế chấp tài sản mà thực hiện việc ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty X (giả tạo), ký thỏa thuận hứa chuyển nhượng/hứa nhận chuyển nhượng dự án N (giả tạo) cho các bị cáo P, B và cho Công ty Đ8 (Công ty thuộc quyền sở hữu của bị cáo T). *Quá trình thực hiện việc vay tiền đến khi bà O chuẩn bị đủ số tiền vốn 500.000.000.000 đồng và thực hiện trả nợ vay (bằng chuyển khoản) cho* bị cáo *T thì phía các* bị cáo *T,* P, B gây khó khăn, *nại ra các lý do bà O đã vi phạm cam kết mua lại nên xác định mất quyền mua lại tài sản (cổ phần Công ty, dự án) để chiếm đoạt tài sản của bà O tại 02 dự án* M và N. *Kết quả điều tra xác định: Trị giá tài sản bị chiếm đoạt* tại dự án M là 427.856.978.101 (Bốn trăm hai mươi bảy tỷ tám trăm năm mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi tám ngàn một trăm lẻ một) đồng (được tính theo kết quả định giá trị giá dự án M tại thời điểm mất quyền mua lại là 842.856.978.101đồng - 350.000.000.000 đồng tiền vốn vay - 65.000.000.000 đồng tiền trả cho ông M bà T5)*; trị giá tài sản chiếm đoạt tại dự án N là* 453.078.912.785 (Bốn trăm năm mươi ba tỷ bảy mươi tám triệu chín trăm mười hai ngàn bảy trăm tám lăm) đồng (được tính theo kết quả định giá trị dự án *N* tại thời điểm mất quyền mua lại là 603.078.912.785 đồng – 150.000.000.000 đồng tiền vốn vay). Tổng cộng trị giá tài sản của bà O bị các bị cáo chiếm đoạt là 880.935.890.886 (T17 trăm tám mươi tỷ chín trăm ba mươi lăm triệu tám trăm chín mươi ngàn tám trăm tám mươi sáu) đồng (427.856.978.101 đồng + 453.078.912.785 đồng).

Như vậy, có căn cứ kết luận về bản chất của vụ án: Các bị cáo T, P đã có hành vi bằng giao dịch dân sự về vay tài sản (vay tiền) với các bị hại Lâm Sơn H, Nguyễn Huy Đ, Nguyễn Văn C, Đặng Thị Kim O là không trái pháp luật. Tuy nhiên để đảm bảo cho khoản tiền vốn vay, tiền lãi phát sinh, các bị cáo cùng các bị hại đã thỏa thuận tiến hành ký kết các hợp đồng về việc chuyển nhượng tài sản (quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền, cổ phần của dự án), đây là các hợp đồng giả tạo trái pháp luật và sau khi nhận được các quyền tài sản (đứng tên trên giấy tờ hợp pháp, hợp đồng chuyển nhượng…) từ các bị hại (là những người vay tiền). Sau khi nhận được tài sản thì các bị cáo T, P, đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên đã dùng thủ đoạn gian dối (gây khó khăn, nại ra lý do bất hợp lý để từ chối việc thanh toán hoặc buộc người vay tiền phải trả thêm tiền lãi, lãi phạt, không cho trả tiền gốc … làm cho người vay không thể thực hiện được...) để chiếm đoạt tài sản (là phần trị giá chênh lệnh so với số tiền gốc đã vay chưa trả) của các bị hại gồm: ông Lâm Sơn H, ông Nguyễn Huy Đ, ông Nguyễn Văn C, bà Đặng Thị Kim O, với tổng số tài sản chiếm đoạt có trị giá tổng cộng là *1.048.331.204.967 (Một ngàn bốn mươi tám tỷ ba trăm ba mươi mốt triệu hai trăm lẻ bốn ngàn chín trăm sáu mươi bảy) đồng.* Trong đó, bị cáo T phải chịu trách nhiệm với toàn bộ trị giá tài sản chiếm đoạt *1.048.331.204.967*

đồng của 04 bị hại; bị cáo P phải chịu trách nhiệm với trị giá tài sản chiếm đoạt tổng cộng là 350.426.118.081 đồng của 04 bị hại (trong đó đồng phạm cùng bị cáo T chiếm đoạt của ông Lâm Sơn H 80.312.925.109 đồng, ông Nguyễn Huy Đ 38.890.732.638 đồng, ông Nguyễn Văn C 48.191.656.334 đồng, bà Đặng Thị Kim O 183.030.804.000 đồng).

Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, các bị cáo nhận thức được việc gây khó khăn, nại ra lý do bất hợp lý từ chối trả lại tài sản cho người bị hại để chiếm đoạt phần giá trị tài sản chênh lệch là vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền sở hữu của người khác nhưng vì lợi ích cá nhân các bị cáo vẫn cố tình thực hiện.

Hành vi của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người bị hại được pháp luật bảo vệ, tạo dư luận xấu trong xã hội.

[3.2] Với hành vi nêu tại mục [3.1], Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Trần Quí T, Trần Uyên P phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Trần Quí T

[4.1] Xét kháng cáo xem xét lại về tội danh

Đối với kháng cáo xém xét về tội danh, như đã nhận định tại mục [3.1] và [3.2], Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo T phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này bị cáo T và đề nghị của luật sư của bị cáo T về việc đề nghị xem xét lại tội danh của bị cáo T.

[4.2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt

Đây là vụ án có đồng phạm, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo T là người có vai trò chính, phải chịu trách nhiệm cao nhất trong vụ án là đúng. Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo T có 01 tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, o, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, từ đó xử phạt bị cáo T 08 (tám) năm tù là phù hợp với quy định của pháp luật, tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do bị cáo T thực hiện. Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T, luật sư bào chữa cho bị cáo T xin giảm nhẹ hình phạt và xuất trình thêm một số tình tiết giảm nhẹ mới nhưng các tình tiết này không làm thay đổi đáng kể tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do bị cáo T thực hiện. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo T, cũng như đề nghị của người bào chữa cho bị cáo T, chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên phần hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo T.

[4.3] Xét kháng cáo của bị cáo Trần Quí T về phần dân sự

Bị cáo T kháng cáo yêu cầu những người bị hại phải trả tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn cho đến khi những người bị hại thanh toán xong tiền vốn vay cho bị cáo; Việc thanh toán của các bị hại và việc trả lại các giấy tờ bản chính liên quan của bị cáo được thi hành cùng lúc để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho bị cáo.

Xét thấy, kể từ thời điểm cơ quan tiến hành tố tụng ở cấp sơ thẩm xác định có hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo và các đồng phạm thì các giao dịch dân sự bị vô hiệu, số tiền bị cáo T giao cho những người bị hại là được xem là tang vật, vật chứng của vụ án hình sự. Do đó, không có cơ sở để xem xét tính lãi trong hạn, lãi quá hạn như bị cáo T yêu cầu. Đối với yêu cầu giao bản chính giấy tờ cho những người bị hại và những người bị hại thanh toán số tiền đã nhận của bị cáo được thi hành án cùng một lúc trong thời hạn 03 tháng thì Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đầy đủ, đúng pháp luật trách nhiệm của các bị cáo, những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và tuyên nghĩa vụ chậm thanh toán theo quy định của pháp luật là đã đảm bảo quyền lợi cho bị cáo T nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo T và đề nghị của luật sư bào chữa cho bị cáo T.

[5] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Trần Uyên P

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bị cáo P là đồng phạm giúp sức có vai trò hạn chế, thứ yếu mang tính phụ thuộc (phải làm theo yêu cầu của bố ruột là bị cáo T) là đúng. Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo P có 01 tình tiết tăng nặng là quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, từ đó xử phạt bị cáo P 04 (bốn) năm tù là phù hợp với quy định của pháp luật, tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do bị cáo P thực hiện. Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo P, luật sư bào chữa cho bị cáo P xuất trình thêm tình tiết sau khi xét xử sơ thẩm gia đình bị cáo P đã nộp số tiền phạt bổ sung 100.000.000 đồng; bị cáo đóng góp nhiều trong phong trào thi đua đua yêu nước được ghi nhận nhiều năm liền, được tặng nhiều Bằng khen vì lập thành tích xuất sắc giúp dân khi tham gia phòng chống dịch C2; bị cáo từng là Lãnh sự danh sự của nước Cộng hòa Sudan tại Việt Nam có xác nhận của bộ N13 là các tình tiết giảm nhẹ mới được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do vai trò, mức độ tham gia của bị cáo P là hạn chế và tại cấp phúc thẩm bị cáo P cung cấp thêm một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo P, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, giảm một phần hình phạt cho bị cáo P.

[6] Xét kháng cáo của người bị hại – ông Lâm Sơn H

Ngày 08/01/2019, bị cáo T cho ông Lâm Sơn H vay số tiền 115 tỷ đồng đến ngày 08/11/2020 là 22 tháng, tính theo lãi suất 20%/năm tương đương với số tiền

lãi là 42.166.666.666 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lâm Sơn H và bị cáo T đều thừa nhận ông Lâm Sơn H đã thanh toán tiền lãi cho bị cáo T tổng cộng là 43.720.000.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi vượt quá quy định ông Lâm Sơn H đã thanh toán cho bị cáo T là 1.553.333.333 đồng.

Ông Lâm Sơn H kháng cáo yêu cầu cấn trừ số tiền lãi vượt quá quy định mà ông Lâm Sơn H đã thanh toán cho bị cáo T là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, ông Lâm Sơn H cho rằng số tiền lãi vượt quá quy định mà ông Lâm Sơn H đã thanh toán cho bị cáo T là 19.382.533.000 đồng (43.720.000.000 đồng x 1.33 x 1/3) là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lâm Sơn H đề nghị xem xét lại số tiền lãi vượt quá theo quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lâm Sơn H, cấn trừ số tiền lãi vượt quá quy định mà ông Lâm Sơn H đã trả cho bị cáo T là 1.553.333.333 đồng vào số tiền gốc 115 tỷ mà ông Lâm Sơn H phải trả cho bị cáo T như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự của ông Lâm Sơn H theo hướng buộc ông Lâm Sơn H phải cho cho bị cáo T 113.446.666.666 đồng.

[7] Xét kháng cáo của bà Đặng Thị Kim O

[7.1] Đối với yêu cầu công nhận Công ty Đ4 sở hữu 100% cổ phần Công ty Cổ phần Đ4, toàn bộ Dự án khu dân cư – dịch vụ tại xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy tất cả các hợp đồng, văn bản đã ký kết giữa phía bị cáo Trần Quí T, Trần Uyên P, Trần Ngọc B, các công ty liên quan với phía bà Đặng Thị Kim O, ông Phạm Hoàng M, bà Hồ Thị Diễm T5, ông Võ Văn M2 và các cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến giao dịch chuyển nhượng cổ phần tại các Dự án khu dân cư - dịch vụ tại xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai (Dự án Minh T20) và Dự án khu dân cư N tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai (Dự án N) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy chưa đủ căn cứ để công nhận Công ty Đ4 sở hữu 100% cổ phần Công ty Cổ phần Đ4, toàn bộ Dự án khu dân cư – dịch vụ tại xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai theo yêu cầu kháng cáo của bà O. Bà O, Công ty Đ4 có quyền khởi kiện ông Phạm Hoàng M, bà Hồ Thị Diễm T5, ông Võ Văn M2 và các cá nhân, tổ chức khác tranh chấp quyền sở hữu, tranh chấp các giao dịch chuyển nhượng cổ phần công ty X, Dự án Minh thành, Dự án N bằng vụ kiện dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[7.2] Đối với yêu cầu hủy GCN đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần X và các bố cáo điện tử thể hiện các thông tin do cá nhân liên quan gia đình bị cáo T đứng tên và chỉ định bà O được thực hiện các thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của các bị cáo đối với Công ty X. Dựa trên kết quả giải quyết của Tòa án, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ và các cơ quan có thẩm quyền khác thu hồi, hủy

bỏ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do các bị cáo và gia đình bị cáo đứng tên, cập nhật lại tình trạng giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của công ty X theo thủ tục hành chính. Bà O kháng cáo yêu cầu hủy GCN đăng ký doanh nghiệp của công ty X và yêu cầu chỉ định bà O thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp là vượt quá phạm vi xét xử của Tòa án cấp phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà O. Tuy nhiên, cần kiến nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai và các cơ quan có thẩm quyền khác thu hồi, hủy bỏ cập nhật lại tình trạng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do các bị cáo và gia đình bị cáo đứng tên, cập nhật lại tình trạng giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty cổ phần X theo quy định của pháp luật.

[7.3] Đối với yêu cầu buộc bị cáo, người liên quan trả lại cho bà O các hồ sơ, tài liệu (bản gốc) mà Biên bản tạm giữ ngày 17/4/2023 còn thiếu so với Phụ lục 1 đính kèm theo Đơn đề nghị ngày 22/4/2024

Xét thấy, tại Phụ lục 1 đính kèm theo Đơn đề nghị ngày 22/4/2024 (BL 22.975) bà Oanh liệt k1 273 mục tài liệu (23 trang). Tòa án cấp sơ thẩm tuyên trả các hồ sơ, tài liệu bản gốc theo Biên bản tạm giữ ngày 17/4/2023 cho bà O là phù hợp với quy định pháp luật. Đối với các tài liệu, giấy tờ mà bà O cho rằng còn thiếu thì bà O có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[7.4] Đối với kháng cáo về án phí dân sự sơ thẩm

[7.4.1] Bà O kháng cáo cho rằng Bản án sơ thẩm tuyên "buộc" bà O phải trả cho bị cáo T 235.658.740.937 đồng là không đúng, từ đó buộc bà O phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền 235.658.740.937 đồng là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng "Ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của hai bên" và bà O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả lại cho bị cáo T.

Xét thấy, tại cấp phúc thẩm bị cáo T có yêu cầu bà O trả lại số tiền vay còn thiếu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà O phải trả cho bị cáo T số tiền vay còn thiếu là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm, căn cứ theo quy định tại khoản 8 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14: *"8. Trường hợp các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm thì các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp xét xử vụ án đó",* như vậy tại phiên tòa sơ thẩm bà O và bị cáo T thỏa thuận được với nhau về số tiền vay mà bà O trả cho bị cáo T thì bà O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền mà bà O phải trả cho bị cáo T.

Từ các nhận định nêu trên có cơ sở xác định Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà O phải trả số tiền vay cho bị cáo T và buộc bà O chịu án phí có giá ngạch trên số tiền vay bà O phải trả cho bị cáo T là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật. Bà O kháng cáo yêu cầu thay đổi cách tuyên và xác định bà O không phải

chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền trả cho bị cáo T là không có cơ sở chấp nhận.

[7.4.2] Đối với án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà O không được chấp nhận

Tại đơn đề nghị 22/4/2024, bà O yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại do mất cơ hội kinh doanh số tiền 531.330.428.226 đồng. Bà O vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Bà O kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích cho bà O biết việc bà O phải chịu án phí nếu yêu cầu bồi thường thiệt hại không được chấp nhận nên Tòa án buộc bà O phải chịu án phí đối với số tiền 531.330.428.226 đồng là không đúng.

Xét thấy, bà O có quyền tham gia phiên tòa nhưng bà O không tham gia phiên tòa sơ thẩm, tại phiên tòa sơ thẩm có các luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà O vẫn giữ nguyên yêu cầu bồi thường thiệt hại 531.330.428.226 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà O, xác định bà O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên phần yêu cầu không được chấp nhận là 531.330.428.226 đồng, số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà O phải chịu là 639.330.428 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm bà O rút lại yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại và các bị cáo không có ý kiến về việc rút lại yêu cầu của bà O. Căn cứ theo quy định tại khoản 6 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016: *"6. Trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa phúc thẩm hoặc tại phiên tòa phúc thẩm và được bị đơn đồng ý thì các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm".* Do đó, bà O kháng cáo yêu cầu xem xét lại số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà bà O phải chịu là không có cơ sở chấp nhận.

[8] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng P1

Tại cấp sơ thẩm ông Lâm Sơn H có yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền môi giới mà ông Lâm Sơn H đã trả cho ông Nguyễn Hoàng P1, ông Nguyễn Quang N9 theo quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Nguyễn Hoàng P1 và ông Thái Quang N4 phải trả cho ông Lâm Sơn H số tiền 3.000.000.000 đồng (là tiền môi giới ông H vay tiền của T). Theo đó Nguyễn Hoàng P1 phải trả 2.500.000.000 đồng, ông Thái Quang N4 phải trả 500.000.000 đồng (được cấn trừ số tiền 500.000.000 đồng ông N4 đã nộp tại Cơ quan điều tra).

Ông P1 kháng cáo cho rằng giao dịch môi giới cho vay giữa ông P1 và ông Sơn H là hợp pháp, ông P1 đã hoàn thành nghĩa vụ môi giới cho vay, ông H đã nhận được tiền vay 115 tỷ đồng và tự nguyện thanh toán tiền dịch vụ môi giới cho ông P1 2,5 tỷ đồng, ông P1 đã kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân đối với số tiền

môi giới này. Giữa ông P1 và ông Sơn H không có thỏa thuận về giải quyết hợp đồng môi giới cho vay. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng ông P1 không phải hoàn lại số tiền 2,5 tỷ đồng cho ông Sơn H, không xem xét giải quyết quan hệ dân sự liên quan đến hợp đồng môi giới giữa ông P1 và ông S1 trong vụ án này, nếu có tranh chấp thì hai bên khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Xét thấy, ông P1 môi giới cho ông Lâm Sơn H vay tiền của bị cáo T bằng hình thức lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ (giả tạo) để che giấu cho hợp đồng vay tiền (thỏa thuận miệng không lập hợp đồng vay tiền) là trái quy định của pháp luật nên giao dịch môi giới giữa ông P1 và ông Lâm Sơn H bị vô hiệu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông P1 phải hoàn trả lại cho ông Lâm Sơn H số tiền môi giới 2,5 tỷ đồng là có cơ cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Ông P1 kháng cáo yêu cầu tách giao dịch môi giới giữa ông P1 và ông Lâm Sơn H ra giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác là không có cơ sở chấp nhận.

[9] Xét kháng cáo của ông Trần Phước L3

Tại cấp sơ thẩm ông Nguyễn Văn C có yêu cầu người môi giới (ông Nguyễn Phi L4, ông Trần Phước L3) trả lại số tiền môi giới là 1.400.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Nguyễn Phi L4 và ông Trần Phước L3 trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền 1.400.000.000 đồng (là tiền môi giới cho ông C vay tiền của T). Trong đó ông Nguyễn Phi L4 phải trả 700.000.000 đồng và ông Trần Phước L3 phải trả 700.000.000 đồng (được trừ vào số tiền 200.000.000 đồng ông L4 đã nộp và 700.000.000 đồng ông L3 đã nộp tại cơ quan điều tra).

Ông L3 kháng có cho rằng tại cấp sơ thẩm ông C không có yêu cầu ông L3 phải trả lại số tiền này. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên trả lại cho ông L3 700.000.000 đồng mà ông L3 đã nộp tại Cơ quan điều tra.

Xét thấy, ông Nguyễn Phi L4 và ông Trần Phước L3 môi giới cho ông Nguyễn Văn C vay tiền của bị cáo T bằng hình thức lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ (giả tạo) để che giấu cho hợp đồng vay tiền (thỏa thuận miệng không lập hợp đồng vay tiền) là trái quy định của pháp luật nên giao dịch môi giới giữa ông L4, ông L3 và ông Nguyễn Văn C bị vô hiệu. Đồng thời, tại cấp sơ thẩm ông C có yêu cầu ông L4, ông L3 trả lại tiền môi giới. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông L3 phải hoàn trả lại cho ông C số tiền môi giới 700.000.000 đồng là có cơ cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Ông L3 kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên trả không buộc ông L3 trả cho ông C 700.000.000 đồng và cho ông L3 được nhận lại 700.000.000 đồng mà ông L3 đã nộp tại Cơ quan điều tra là không có cơ sở chấp nhận.

[10] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lâm H, bà La Ngọc V4

Bản án sơ thâm tuyên trả cho ông Nguyễn Văn C: Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất

230 Hồ H, khu phố C, phường A, quận B: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số: 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, tờ bản đồ số 107 (TL2005), địa chỉ: M phần căn nhà số B Hồ H, khu phố C, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh *(bản gốc) theo biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu ngày 27/4/2023 của bị can Trần Ngọc B.*

Ông Lâm H, bà La Ngọc V4 kháng cáo cho rằng Nguyễn Văn C chưa giao đủ tiền cho ông Lâm H, bà V4, đồng thời ông Lâm H, bà V4 đang quản lý khu đất này nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng trả lại bản chính 29 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Lâm H, bà V4.

Xét thấy, ngày 01/8/2018, ông Nguyễn Văn C mua của vợ chồng ông Lâm H và bà La Ngọc V4 thửa đất 424 tại địa chỉ B Hồ H, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 70.000.000.000 (Bảy mươi tỷ) đồng. Ký Hợp đồng đặt cọc mua đất với số tiền 19.500.000.000 (Mười chín tỷ năm trăm triệu) đồng còn nợ 50.500.000.000 (Năm mươi tỷ năm trăm triệu) đồng. Ông C vay 35 tỷ đồng của bị cáo T bằng hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 424 (giả tạo) để che giấu cho hợp đồng vay tiền. Do thửa đất chưa làm thủ tục sang tên cho ông C nên ông C đề nghị ông Lâm H, bà V4 ký hợp đồng chuyển nhượng trực tiếp cho phía bị cáo T thì ông Lâm H, bà V4 đồng ý. Trên thực tế ông Lâm H, bà V4 chỉ thỏa thuận chuyển nhượng cho ông C, không chuyển nhượng cho phía bị cáo T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông C là người bị hại và trả lại bản chính các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Ông Lâm H, bà V4 kháng cáo yêu cầu được nhận bản chính 29 GCN với lý do ông C chưa thanh toán đủ tiền chuyển nhượng là không có căn cứ chấp nhận. Ông Lâm H, bà V4 có quyền khởi kiện ông C tranh chấp về số tiền chuyển nhượng còn thiếu cũng như tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông Lâm H và ông C bằng một vụ kiện dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[11] Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Trần Uyên P, người bị hại - ông Lâm Sơn H, bà Đặng Thị Kim O; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Quí T, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng P1, ông Trần Phước L3, ông Lâm H, bà La Ngọc V4, sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 190/2024/HSST ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hình phạt của bị cáo Trần Uyên P, phần trách nhiệm dân sự của ông Lâm Sơn H và kiến nghị đối với cơ quan có thẩm quyền đối với một phần kháng cáo của bà Đặng Thị Kim O.

[12] Trên đây là lập luận của Hội đồng xét xử về việc chấp nhận, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận đối với quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát, cũng như lời bào chữa của luật sư bào chữa cho các bị cáo và quan

điểm của các luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho những người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa phúc thẩm.

[13] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[14] Về án phí:

[14.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

[14.1.1] Do sửa một phần Bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự của ông Lâm Sơn H nên Hội đồng xét xử tính lại án phí dân sự sơ thẩm mà ông Lâm Sơn H. Ông Lâm Sơn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền 113.446.666.666 đồng phải trả cho bị cáo Trần Quí T, ông Lâm Sơn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 221.446.666 (Hai trăm hai mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

[14.1.2] Tại cấp phúc thẩm, ông Phạm Hoàng M có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy, ông M là người cao tuổi và có đơn xin miễn đóng án phí theo đúng quy định pháp luật nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Hoàng M. Số tiền án phí dân sự sơ thẩm còn lại bà Hồ Thị Diễm T5 phải chịu là 86.500.000 đồng (173.000.000 đồng/2).

[14.2] Án phí phúc thẩm:

[14.2.1] Án phí hình sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Trần Quí T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng).

Do yêu cầu kháng được chấp nhận một phần nên bị cáo Trần Uyên P không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[14.2.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

- Người bị hại – ông Lâm Sơn H, bà Đặng Thị Kim O do được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm trong vụ án hình sự.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Hoàng P1, ông Trần Phước L3, ông Lâm H, bà La Ngọc V4 do không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm trong vụ án hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào Điều 348 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người bị hại – ông Nguyễn Văn C; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo Trần Quí T về yêu cầu tính lại số tiền lãi của người bị hại – bà Đặng Thị Kim O

đã thanh toán cho bị cáo Trần Quí T; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của người bị hại – bà Đặng Thị Kim O về yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại 54.904.109.589 đồng và yêu cầu công nhận Công ty Đ5 sở hữu toàn bộ Dự án khu dân cư N.

2. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, điểm d khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Trần Uyên P, người bị hại – ông Lâm Sơn H, bà Đặng Thị Kim O; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Quí T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Hoàng P1, ông Trần Phước L3, ông Lâm H, bà La Ngọc V4. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 190/2024/HS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần hình phạt đối với bị cáo Trần Uyên P, phần trách nhiệm dân sự của ông Lâm Sơn H, phần án phí dân sự sơ thẩm của Phạm Hoàng M và kiến nghị đối với cơ quan có thẩm quyền đối với một phần kháng cáo của bà Đặng Thị Kim O.

2.1. Căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 175; điểm b, o, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 ; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Quí T 08 (tám) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10 tháng 4 năm 2023.

2.2. Căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 175; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017

Xử phạt bị cáo Trần Uyên P 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10 tháng 4 năm 2023.

2.3. Phạt bổ sung các bị cáo Trần Quí T, Trần Uyên P, Trần Ngọc B mỗi bị cáo số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, sung ngân sách nhà nước.

2.4. Đối với giao dịch dân sự về vay tài sản (vay tiền) giữa các bị hại với các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về vay tài sản thực hiện, cụ thể như sau:

2.4.1. Đối với việc Trần Quí T cho ông Lâm Sơn H vay 115.000.000.000 (Một trăm mười lăm tỷ) đồng:

+ *Buộc ông* Lâm Sơn H phải hoàn trả cho bị cáo Trần Quí T số tiền vốn vay là 113.446.666.666 (Một trăm mười ba tỷ bốn trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi) đồng;

+ Buộc Nguyễn Hoàng P1 và ông Thái Quang N4 phải trả cho ông Lâm Sơn H số tiền 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng là tiền môi giới ông H vay tiền của T. Trong

đó Nguyễn Hoàng P1 phải trả 2.500.000.000 (Hai tỷ năm trăm triệu) đồng, ông Thái Quang N4 phải trả 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng, được cấn trừ số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng ông N4 đã nộp tại Cơ quan điều tra;

2.4.2. Đối với việc Trần Quí T cho ông Nguyễn Huy Đ vay 80.000.000.000 (Tám mươi tỷ) đồng*:*

+ *Buộc ông* Nguyễn Huy Đ phải hoàn trả cho bị cáo Trần Quí T số tiền vốn vay là 78.400.000.000 (Bảy mươi tám tỷ bốn trăm triệu) đồng;

+ Đối với việc ông Đ trả tiền môi giới cho bà Đoàn Nguyễn Minh H6, ông Đ có quyền khởi kiện vụ án dân sự nếu có yêu cầu.

2.4.3. Đối với việc Trần Quí T cho ông Nguyễn Văn C vay 35.000.000.000 (Ba mươi lăm tỷ) đồng:

+ *Buộc ông Nguyễn Văn C* phải hoàn trả cho bị cáo Trần Quí T số tiền vốn vay là 34.700.000.000 *(Ba mươi bốn tỷ bảy trăm triệu) đồng*

+ Buộc ông Nguyễn Phi L4 và ông Trần Phước L3 trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền môi giới là 1.400.000.000 (Một tỷ bốn trăm triệu) đồng. Trong đó ông Nguyễn Phi L4 phải trả 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng và ông Trần Phước L3 phải trả 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng, được trừ vào số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng ông L4 đã nộp và 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng ông L3 đã nộp tại cơ quan điều tra.

2.4.4. Đối với việc Trần Quí T cho bà Đặng Thị Kim O vay 500.000.000.000 (Năm trăm tỷ) đồng*:*

+ *Buộc* bà Đặng Thị Kim O phải hoàn trả cho bị cáo Trần Quí T số tiền nợ vốn vay là *235.658.740.937 (Hai trăm ba mươi lăm tỷ sáu trăm năm mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi ngàn chín trăm ba mươi bảy) đồng.*

+ Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị Kim O yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 531.330.428.226 (Năm trăm ba mốt tỷ ba trăm ba mươi triệu bốn trăm hai tám ngàn hai trăm hai mươi sáu) đồng.

+ *Ông Phạm Hoàng M và bà Hồ Thị Diễm T5 trả cho bị cáo* Trần Quí T số tiền 65.000.000.000 (Sáu mươi lăm tỷ) đồng.

+ Đối với việc bà Đặng Thị Kim O trả tiền môi giới cho ông Nguyễn Hoàng P1. Bà O có quyền khởi kiện vụ án dân sự nếu có yêu cầu.

2.4.5. Kể từ ngày người được thi hành án nêu trên có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án nêu trên chưa thực hiện hết khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.5. *Đối với các quan hệ giao dịch dân sự khác giữa các bị hại với những*

người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, các bên có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác (nếu có tranh chấp).

2.6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, được sửa đổi bổ sung năm 2014.

2.7. Về xử lý tang tài vật đang tạm giữ:

- Trả cho ông Lâm Sơn H: Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất thuộc xã H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 1186-100, 1186-101, 1186-102, 1186-112, tờ bản đồ số 4, xã H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (bản gốc) theo biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu ngày 27/4/2023 của bị can Trần Ngọc B ;

- Trả cho ông Nguyễn Văn C: Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất 230 Hồ H, khu phố C, phường A, quận B: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số: 454,455,456,457,458,459,460,461,462,463,464,465,466,467,468,469,470,471, 472,473,474,475,476,477,478,479,480,481,482, tờ bản đồ số 107 (TL2005), địa chỉ: M phần căn nhà số B Hồ H, khu phố C, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh *(bản gốc) theo biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu ngày 27/4/2023 của bị can Trần Ngọc B;*

- Trả cho ông Nguyễn Huy Đ: Các hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở, GCN quyền sở hữu thửa đất 643 và F đường K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh: Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở, GCN quyền sở hữu thửa đất 643 và F đường K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (bản sao) theo biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu ngày 27/4/2023 của bị can Trần Ngọc B.

- Trả cho bà Đặng Thị Kim O: Hồ sơ, tài liệu liên quan đến các dự án: Dự án khu dân cư – Dịch vụ tại xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai; Dự án khu dân cư – Dịch vụ theo quy hoạch tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu ngày 17/4/2023 của bị can Trần Ngọc B (bản gốc);

- Trả cho bị cáo Trần Quí T*: 01 điện thoại Iphone màu tím, 01 điện thoại Iphone màu vàng; 01 hộ chiếu (passport) số C0686886 đứng tên ông Trần Quí T (đã hủy); 01 giấy phép sử dụng súng săn số 001612/GPSS ngày 19/3/2002 đứng tên ông Trần Quí T; Trả cho bị cáo* Trần Uyên P*: 01 điện thoại Iphone màu xanh dương; 01 ổ cứng di động hiệu Seagate, S/n: S2WHSLBQ; 01 ổ cứng di động hiệu Hitachi, HTS541616J9AY00; 01 ổ cứng di động hiệu Seagate, S/n: 3KW2YVZG; 01 laptop hiệu Lenovo Thinkpad X1 Carbon bên trong có gắn 01 ổ cứng; 01 ổ*

cứng hiệu WD; 01 USB màu đen hiệu Trancend; bản án số 43/2022/DS-ST theo biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu ngày 27/4/2023 của bị can Trần Ngọc B; Trả cho bị cáo Trần Ngọc B*: 01 điện thoại Iphone màu xanh; Trả lại cho bà Phạm Thị N (là đại diện theo pháp luật của Công Ty T25) các tài sản bị tạm giữ do không liên quan tội phạm gồm: 01 laptop hiệu Lenovo Thinkpad, serial: PF3KCJLB, bên trong có gắn 01 ổ cứng, 01 case máy tính hiệu Lenovo Thinkpad, serial: PC2BR30L, bên trong có gắn 01 ổ cứng Sam sung SSD. (Tất cả được đóng gói và niêm phong theo biên bản đóng gói và giao nhận niêm phong lại đối tượng giám định lập hồi 10 giờ 00 ngày 26/6/2023 tại V8 Bộ C4. (không kiểm đếm, kiểm tra số lượng, chủng loại bên trong niêm phong)).*

- *Trả lại số tiền* 183.030.804.000 (một trăm tám mươi ba tỷ không trăm ba mươi triệu tám trăm lẻ bốn ngàn) đồng *cho bà Phạm Thị N* đã nộp để khắc phục hậu quả của các bị cáo (Theo công văn số 20675/CTHADS-VP ngày 22/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh).

- Trả cho bà Đ3 Nguyễn Minh H6 số tiền 160.000.000 (một trăm sáu mươi triệu) đồng.

- Trả cho bị cáo Trần Quí T*: 14 (mười bốn) tập giấy được đóng quyển kích thước 16x7,6 cm (một tập đã sử dụng, một số tập chưa được sử dụng), trong đó có: 05 tập giấy ở bìa mặt trước thể hiện dòng chữ: "THI NU PHAM, UYEN PHUONG TRAN và M4, vv..."; Mặt phía sau được đánh số thứ tự từ 1 đến 5; 07 tập giấy ở bìa mặt trước thể hiện dòng chữ "THANH QUY TRAN và M4...vv"; 02 tập giấy ở bìa mặt trước thể hiện dòng chữ Transaction R. 10(mười) tờ giấy là: bảng kê, tài liệu...Theo biên bản khám xét chỗ ở, nơi làm việc hồi 16 giờ 50 ngày 10/4/2023 và biên bản mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ hồi 09 giờ ngày 17/6/2023 của Cơ quan CSĐT Bộ C4, thu giữ trong quá trình khám xét chỗ ở, nơi làm việc của bị can* Trần Quí T.

(Theo biên bản giao nhận tang tài vật số NK2024/248 ngày 01/4/2024 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; ủy nhiệm chi ngày 02/4/2024).

3. Tiếp tục giam giữ các bị cáo Trần Quí T, Trần Uyên P để đảm bảo Thi hành án.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí:

5.1. Án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo Trần Quí T, Trần Uyên P, Trần Ngọc B, mỗi Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 (hai trăm ngàn) đồng.

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

5.2.1. Ông Phạm Hoàng M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.2.2. Các ông Lâm Sơn H, *ông* Nguyễn Huy Đ, *ông* Nguyễn Văn C, bà Đặng Thị Kim O, *bà Hồ Thị Diễm T5*, ông Nguyễn Phi L4, ông Nguyễn Hoàng P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cụ thể :

- Ông Lâm Sơn H 221.446.666 (Hai trăm hai mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng);

- Ông Nguyễn Huy Đ 186.400.000 (Một trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm ngàn) đồng.

- Nguyễn Văn C 142.700.000 (Một trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm ngàn) đồng.

- Đặng Thị Kim O 982.989.169 (Chín trăm tám mươi hai triệu chín trăm tám mươi chín ngàn một trăm sáu mươi chín) đồng (343.658.741 đồng + 639.330.428 đồng).

- *Bà Hồ Thị Diễm T5* 86.500.000 (T17 mươi sáu triệu năm trăm ngàn) đồng.

- Ông Nguyễn Phi L4 24.000.000 (Hai mươi bốn triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Hoàng P1 82.000.000 (T17 mươi hai triệu) đồng.

5.3. Án phí phúc thẩm:

- Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Trần Quí T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 (hai trăm ngàn) đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hoàng P1, ông Trần Phước L3, ông Lâm H, bà La Ngọc V4 mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

6. Kiến nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai và các cơ quan có thẩm quyền khác thu hồi, hủy bỏ cập nhật lại tình trạng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do các bị cáo Trần Quí T, Trần Uyên P, Trần Ngọc B và gia đình các bị cáo đứng tên, cập nhật lại tình trạng giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty cổ phần X theo quy định của pháp luật.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Trại tạm giam Bộ Công an;
- Sở Tư pháp TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Lưu: VP, HS (ĐTM)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Đức Toàn